



CỤC KIỂM SOÁT Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
MIỀN NAM



HỒ SƠ NĂNG LỰC

Địa chỉ Tp.HCM: Số 200, Lý Chính Thắng, Phường 9, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Địa chỉ Cần Thơ: Lô 19, Nguyễn Văn Cừ, xã Mỹ Khánh, huyện Phong Điền, Tp. Cần Thơ

Số điện thoại/Tel: 028 2253 0667

Fax: 028 2253 0667

Email: quantracmiennam@vea.gov.vn / quantracmiennam@gmail.com

Web: scem.gov.vn / scem.com.vn / quantracmoitruongmiennam.gov.vn



CỤC KIỂM SOÁT Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG MIỀN NAM

Trụ sở Tp.HCM: Số 200, Lý Chính Thắng, Phường 9, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh
PTN Cần Thơ: Lô 19, Nguyễn Văn Cừ, xã Mỹ Khánh, huyện Phong Điền, Tp. Cần Thơ
Số điện thoại/Tel: 028 2253 0667 Fax: 028 2253 0667
Email: quantracmiennam@vea.gov.vn / quantracmiennam@gmail.com
Web: scem.gov.vn / scem.com.vn / quantracmoitruongmiennam.gov.vn

HỒ SƠ NĂNG LỰC

GIÁM ĐỐC

Lê Hoài Nam

Năm 2024

MỤC LỤC

	Trang
I. GIỚI THIỆU VỀ TRUNG TÂM.....	1
II. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN.....	2
III. CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ NĂNG LỰC NHÂN SỰ	8
1. Cơ cấu tổ chức.....	8
2. Năng lực nhân sự	9
IV. NĂNG LỰC TRANG THIẾT BỊ	13
V. LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CHÍNH.....	19
VI. NHỮNG NHIỆM VỤ ĐÃ THỰC HIỆN HOẶC PHỐI HỢP THỰC HIỆN.....	19
VII. NHỮNG HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ MÀ TRUNG TÂM ĐÃ THỰC HIỆN TRONG NHỮNG NĂM GẦN ĐÂY.....	21
PHỤ LỤC	31
PHỤ LỤC 01 - CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ, HỒ SƠ CHỨNG MINH NĂNG LỰC.....	32
PHỤ LỤC 02 - CÁC HỢP ĐỒNG QUAN TRẮC, PHÂN TÍCH VÀ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG ĐÃ THỰC HIỆN.....	33
PHỤ LỤC 03 – TRANG THIẾT BỊ PHỤC VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	34
PHỤ LỤC 04 - TRANG THIẾT BỊ PHỤC VỤ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG.....	37

I. GIỚI THIỆU VỀ TRUNG TÂM

Trung tâm Quan trắc môi trường miền Nam là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, có chức năng quan trắc môi trường, đánh giá chất lượng môi trường, đánh giá thông tin dữ liệu quan trắc môi trường quốc gia, kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị môi trường trên phạm vi địa bàn 19 tỉnh, thành phố: Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Đồng Tháp, Thành phố Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau và Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là các tỉnh miền Nam); thực hiện các hoạt động dịch vụ trong lĩnh vực môi trường theo quy định của pháp luật.

- Tên giao dịch: **Trung tâm Quan trắc môi trường Miền Nam**
- Tên tiếng Anh: **South Centre for Environmental Monitoring (SCEM)**
- Trụ sở chính tại thành phố Hồ Chí Minh: Khu liên cơ quan Bộ Tài nguyên và Môi trường tại số 200 Lý Chính Thắng, phường 9, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.
- Trụ sở tại thành phố Cần Thơ: lô 19 đường Nguyễn Văn Cừ (nội dài), xã Mỹ Khánh, huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ.
- Điện thoại: (+84) 2822 530 667
- Email: quantracmiennam@vea.gov.vn; quantracmiennam@gmail.com



Trụ sở tại Tp. Hồ Chí Minh



Trụ sở tại Tp. Cần Thơ

II. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN

Trung tâm Quan trắc môi trường miền Nam được thành lập năm 2018 trên cơ sở tổ chức lại Trung tâm Quan trắc môi trường (trước đây) trực thuộc Tổng cục Môi trường và từ ngày 01/01/2023 đến nay trực thuộc Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường; đáp ứng các yêu cầu về thực tiễn, pháp lý; nhằm tăng cường hoạt động quan trắc, giám sát môi trường theo địa giới vùng, lãnh thổ trong điều kiện Bộ Tài nguyên và Môi trường tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường theo vùng miền.

Năm 2008 - 2015: Tổ Quan trắc môi trường Đông Nam bộ và Tây Nam bộ trực thuộc Trung tâm Quan trắc môi trường - Tổng cục Môi trường - Bộ Tài nguyên và Môi trường

- Tham gia xây dựng và chủ trì thực hiện các chương trình quan trắc và đánh giá chất lượng môi trường trên địa bàn Đông Nam bộ và Tây Nam bộ, các chương trình quan trắc môi trường mang tính liên vùng, liên tỉnh và xuyên biên giới, các chương trình quan trắc môi trường tại các điểm nóng, đặc thù và nhạy cảm về môi trường theo sự phân công của Trung tâm Quan trắc môi trường.

- Tham gia thực hiện các hoạt động dịch vụ của Trung tâm Quan trắc môi trường.

Năm 2015 đến tháng 4/2018: Trạm Quan trắc môi trường Đông Nam bộ và Tây Nam bộ trực thuộc Trung tâm Quan trắc môi trường - Tổng cục Môi trường - Bộ TN&MT

- Tham gia xây dựng và chủ trì thực hiện các chương trình quan trắc và đánh giá chất lượng môi trường trên địa bàn Đông Nam bộ và Tây Nam bộ, các chương trình quan trắc môi trường mang tính liên vùng, liên tỉnh và xuyên biên giới, các chương trình quan trắc môi trường tại các điểm nóng, đặc thù và nhạy cảm về môi trường theo sự phân công của Trung tâm Quan trắc môi trường.

- Tham gia điều tra, nghiên cứu cơ sở khoa học, pháp lý và thực tiễn phục vụ việc xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, chính sách, chiến lược, chương trình, quy hoạch, kế hoạch quốc gia, tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, chỉ tiêu, quy trình, định mức kinh tế - kỹ thuật về môi trường theo sự phân công của Trung tâm Quan trắc môi trường.

- Tham gia các hoạt động dịch vụ Tư vấn đầu tư, tư vấn giám sát và thực hiện các dự án, đề án, dịch vụ về quan trắc và phân tích môi trường, thông tin, dữ liệu môi trường, chỉ tiêu thống kê môi trường, cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin về môi trường, xây dựng báo cáo hiện trạng môi trường các cấp, báo cáo đánh

giá môi trường chiến lược, báo cáo đánh giá tác động môi trường và các loại báo cáo môi trường khác theo sự phân công của Trung tâm Quan trắc môi trường.

Tháng 5/2018 - đến tháng 12/2022: Trung tâm Quan trắc môi trường Miền Nam - Tổng cục Môi trường - Bộ TN&MT

Được thành lập theo 15/2018/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Môi trường trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường. Ngày 26 tháng 4 năm 2018, Bộ Tài nguyên và môi trường Môi trường đã ban hành Quyết định 1311/QĐ-BTNMT quy định chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm như sau:

- Trình Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường (sau đây gọi là Tổng cục trưởng) kế hoạch dài hạn, trung hạn, hàng năm của Trung tâm; thực hiện sau khi được phê duyệt.

- Thực hiện các chương trình quan trắc và đánh giá chất lượng môi trường quốc gia, các chương trình quan trắc môi trường mang tính liên vùng, liên tỉnh và xuyên biên giới, các chương trình quan trắc môi trường tại các điểm nóng, đặc thù và nhạy cảm về môi trường trên địa bàn các tỉnh miền Nam.

- Phối hợp kiểm tra, hướng dẫn kỹ thuật việc thực hiện quan trắc môi trường của các địa phương, các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các tổ chức khác trên địa bàn các tỉnh miền Nam.

- Tham gia xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về quan trắc môi trường, hệ thống thông tin về quan trắc môi trường; xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin, mạng diện rộng để thu thập, quản lý, xử lý, phân tích, tổng hợp thông tin, số liệu quan trắc môi trường từ các trạm quan trắc môi trường tự động và các trạm quan trắc môi trường quốc gia, địa phương và các bộ, ngành; đánh giá và công bố thông tin, số liệu quan trắc môi trường cho cộng đồng; hướng dẫn nghiệp vụ và hỗ trợ kỹ thuật quản lý số liệu quan trắc môi trường; đánh giá, dự báo, cảnh báo ô nhiễm môi trường và sức chịu tải của các thành phần môi trường trên địa bàn các tỉnh miền Nam.

- Tham gia thực hiện phân tích trọng tài môi trường; tổ chức các chương trình thử nghiệm thành thạo trên địa bàn các tỉnh miền Nam.

- Tham gia các mạng lưới quan trắc, giám sát môi trường khu vực và toàn cầu, ứng phó môi trường toàn cầu.

- Nghiên cứu, triển khai ứng dụng các phương pháp, công nghệ mới trong quan trắc môi trường theo phân công của Tổng cục trưởng.

- Phối hợp, tham gia thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của các tổ chức trên địa bàn các tỉnh miền Nam theo phân công của Tổng cục trưởng.

- Phối hợp kiểm tra, hướng dẫn kỹ thuật việc thực hiện quan trắc môi trường của các địa phương, các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các tổ chức khác trên địa bàn các tỉnh miền Nam.

- Phối hợp, tham gia hướng dẫn và tổ chức thực hiện việc quản lý chất lượng, kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm các thiết bị quan trắc môi trường và chuẩn đo lường.

- Phối hợp xây dựng báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia, báo cáo chuyên đề về môi trường và các báo cáo môi trường khác.

- Phối hợp xây dựng và tổ chức thực hiện hệ thống chỉ tiêu môi trường, chỉ tiêu thống kê môi trường và các bộ chỉ thị môi trường theo quy định.

- Phối hợp đánh giá sự tồn lưu và tác hại của chất độc hóa học chứa dioxin do quân đội Mỹ sử dụng trong chiến tranh ở Việt Nam; các chất hữu cơ khó phân hủy (POPs) và các chất độc hại khác theo phân công của Tổng cục trưởng.

- Thực hiện các chương trình, đề án, dự án, đề tài nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ, hợp tác quốc tế về quan trắc, phân tích môi trường theo phân công của Tổng cục trưởng.

- Tham gia xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật, quy định kỹ thuật đối với hoạt động quan trắc môi trường theo phân công của Tổng cục trưởng.

- Thực hiện các hoạt động tư vấn, dịch vụ theo quy định của pháp luật:

+ Quan trắc môi trường, phân tích môi trường, phân tích Dioxin và độc chất; thử nghiệm thành thạo; đánh giá chất lượng và duy trì vận hành hệ thống quan trắc tự động, liên tục;

+ Quản lý chất lượng, kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo và chuẩn đo lường; chứng nhận, bảo dưỡng, vận hành, sửa chữa thiết bị, hệ thống quan trắc; chế tạo, cung cấp thiết bị và các chất chuẩn;

+ Thông tin, dữ liệu môi trường, chỉ tiêu thống kê môi trường, bộ chỉ thị môi trường; ứng dụng công nghệ thông tin và viễn thông trong quan trắc môi trường; xây dựng báo cáo hiện trạng môi trường các cấp, báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, báo cáo đánh giá tác động môi trường và các loại báo cáo môi trường khác;

+ Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá trong quan trắc môi trường;

+ Xây dựng hệ thống quản lý chất lượng theo các tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế.

- Thực hiện cải cách hành chính theo chương trình, kế hoạch cải cách hành chính của Tổng cục và phân công của Tổng cục trưởng.

- Quản lý tổ chức bộ máy, công chức, viên chức, người lao động, tài chính, tài sản thuộc Trung tâm theo phân cấp của Tổng cục Môi trường và theo quy định của pháp luật; thực hiện trách nhiệm của đơn vị dự toán cấp III theo quy định của pháp luật.

- Thống kê, báo cáo định kỳ và đột xuất tình hình thực hiện nhiệm vụ được phân công.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Tổng cục trưởng phân công.

Tháng 1/2023 - đến nay: Trung tâm Quan trắc môi trường Miền Nam – Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường - Bộ TN&MT

Được thành lập theo Quyết định số 3026/2022/QĐ-BTNMT ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

Ngày 30 tháng 12 năm 2022, Bộ Tài nguyên và môi trường Môi trường đã ban hành Quyết định 3962/QĐ-BTNMT quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Quan trắc môi trường miền Nam trực thuộc Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường như sau:

- Trình Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường (sau đây gọi tắt là Cục trưởng) kế hoạch dài hạn, trung hạn, hàng năm của Trung tâm; chương trình, đề án, dự án liên tỉnh, vùng và quốc gia về hoạt động quan trắc môi trường và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt.

- Phối hợp xây dựng quy hoạch tổng thể hệ thống quan trắc môi trường quốc gia và tổ chức thực hiện quy hoạch trên địa bàn các tỉnh miền Nam.

- Thực hiện chương trình quan trắc môi trường quốc gia theo các thành phần môi trường gồm: chương trình quan trắc môi trường sông và hồ liên tỉnh, biển, vùng kinh tế trọng điểm, các khu vực có tính chất liên vùng, liên tỉnh, môi trường xuyên biên giới và môi trường tại các vùng có tính đặc thù trên địa bàn các tỉnh miền Nam; các chương trình quan trắc môi trường phục vụ công tác quản lý nhà nước của Cục theo phân công của Cục trưởng; phối hợp các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình quan trắc môi trường khác theo quy định.

- Phối hợp xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin về quan trắc môi trường trên phạm vi các tỉnh miền Nam và phối hợp, tham gia xây dựng trên phạm vi cả nước; đánh giá và phối hợp công bố, công khai kết quả quan trắc môi trường theo quy định của pháp luật; tham gia hướng dẫn nghiệp vụ và hỗ trợ kỹ thuật quản lý số liệu quan trắc môi trường đánh giá, dự báo chất lượng môi trường quốc gia; xây dựng hệ thống cảnh báo, dự báo chất lượng môi trường trên địa bàn các tỉnh miền Nam.

- Tham gia xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin, mạng diện rộng để thu thập, quản lý, xử lý, phân tích, tổng hợp thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường từ các trạm quan trắc môi trường tự động và các trạm quan trắc môi trường quốc gia, địa phương và các bộ, ngành.

- Phối hợp, tham gia các chương trình thử nghiệm thành thạo trong quan trắc môi trường trên phạm vi cả nước.

- Tham gia các mạng lưới quan trắc, giám sát môi trường, diễn đàn hợp tác về môi trường khu vực và quốc tế.

- Phối hợp hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ và hỗ trợ kỹ thuật về quan trắc môi trường; tham gia hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá hoạt động quan trắc môi trường theo phân công của Cục trưởng.

- Phối hợp xây dựng và thực hiện kế hoạch quốc gia về quản lý chất lượng môi trường không khí; phối hợp hướng dẫn xây dựng kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh, phương pháp đánh giá chất lượng môi trường không khí; tổ chức quan trắc đánh giá hiện trạng và xu thế, diễn biến chất lượng môi trường không khí trên địa bàn các tỉnh miền Nam.

- Phối hợp xây dựng và thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt đối với sông, hồ liên tỉnh có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường; tổ chức quan trắc, đánh giá hiện trạng và xu thế, diễn biến chất lượng môi trường nước trên địa bàn các tỉnh phía Nam; tham gia đánh giá khả năng chịu tải của môi trường nước mặt đối với sông, hồ liên tỉnh miền Nam.

- Phối hợp hướng dẫn, kiểm tra công tác quan trắc và quản lý khí thải, nước thải, chất thải rắn theo phân công của Cục trưởng.

- Tham gia đánh giá sự phù hợp đối với chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy; tham gia kiểm soát nguồn phát sinh các chất ô nhiễm khó phân hủy.

- Tham gia hướng dẫn và thực hiện việc kiểm soát về đo lường, kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm các thiết bị quan trắc môi trường, các phương tiện đo và chuẩn đo lường.

- Tham gia thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của các tổ chức trên địa bàn các tỉnh miền Nam theo phân công của Cục trưởng.

- Phối hợp xây dựng báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia, báo cáo chuyên đề về môi trường và các báo cáo môi trường khác.

- Tham gia xây dựng bộ chỉ tiêu thống kê môi trường của ngành tài nguyên và môi trường, thực hiện thu thập các chỉ tiêu thống kê về môi trường.

- Phối hợp hướng dẫn, kiểm tra, tổ chức thực hiện công tác điều tra, kiểm kê, thống kê nguồn thải, nguồn ô nhiễm trên địa bàn các tỉnh miền Nam.

- Thực hiện các chương trình, đề án, dự án, đề tài khoa học công nghệ, hợp tác quốc tế về quan trắc môi trường; nghiên cứu, triển khai ứng dụng các phương pháp, công nghệ mới trong quan trắc môi trường; ứng dụng công nghệ thông tin và mô hình hóa để thành lập bản đồ, cơ sở dữ liệu môi trường, cảnh báo, dự báo chất lượng môi trường và cung cấp thông tin môi trường phục vụ công tác quản lý và bảo vệ môi trường.

- Tham gia xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia, tiêu chuẩn quốc gia, quy trình kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật và các văn bản liên quan đến hoạt động quan trắc môi trường theo phân công của Cục trưởng.

- Thực hiện các hoạt động tư vấn, dịch vụ về môi trường:

a) Quan trắc hiện trường, phân tích môi trường, dioxin và độc chất; thử nghiệm thành thạo;

b) Đánh giá chất lượng và vận hành hệ thống quan trắc tự động, liên tục;

c) Kiểm soát về đo lường, kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo và chuẩn đo lường; chứng nhận, bảo dưỡng, vận hành, sửa chữa thiết bị, hệ thống quan trắc; chế tạo, cung cấp thiết bị và các chất chuẩn;

d) Thông tin, dữ liệu môi trường, chỉ tiêu thống kê môi trường; ứng dụng công nghệ thông tin và mô hình hóa trong quan trắc và dự báo chất lượng môi trường; xây dựng báo cáo hiện trạng môi trường các cấp, và các loại báo cáo môi trường khác;

đ) Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá trong quan trắc môi trường;

e) Xây dựng hệ thống quản lý chất lượng theo các tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế;

g) Các hoạt động tư vấn, dịch vụ môi trường khác theo quy định.

- Thực hiện cải cách hành chính, thực hành tiết kiệm, phòng, chống tham nhũng, lãng phí theo quy định của pháp luật, theo chương trình, kế hoạch của Cục.

- Quản lý tổ chức, vị trí việc làm, số lượng người làm việc; viên chức, người lao động, tài chính, tài sản thuộc phạm vi quản lý của Trung tâm theo quy định của pháp luật và theo phân cấp của Cục; thực hiện trách nhiệm của đơn vị sử dụng ngân sách theo quy định của pháp luật.

- Thống kê, báo cáo định kỳ và đột xuất tình hình thực hiện nhiệm vụ được phân công.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Cục trưởng phân công.

III. CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ NĂNG LỰC NHÂN SỰ

1. Cơ cấu tổ chức

Theo cơ cấu tổ chức tại Quyết định số 3962/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Quan trắc môi trường miền Nam trực thuộc Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, hiện nay Trung tâm có 04 đơn vị trực thuộc, với tổng số 45 viên chức và người lao động, cơ cấu cụ thể như sau:

- Ban lãnh đạo Trung tâm:

Ông Lê Hoài Nam – Giám đốc Trung tâm

Ông Kỹ Văn Thành – Phó Giám đốc Trung tâm

- Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ của Trung tâm

+ Văn phòng

+ Phòng Quan trắc và Cảnh báo môi trường.

+ Phòng Phân tích môi trường, Dioxin và Độc chất.

+ Trung tâm Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị môi trường.

Trung tâm Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị môi trường có con dấu và được mở tài khoản ngân hàng theo quy định của pháp luật.

Giám đốc Trung tâm Quan trắc môi trường miền Nam ban hành quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng và các phòng trực thuộc Trung tâm; trình Cục trưởng quyết định quy định chức năng,

nhệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của tổ chức sự nghiệp trực thuộc Trung tâm

- Trung tâm được cấp chứng nhận của Bộ Khoa học và Công nghệ: chứng nhận Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ theo số đăng ký A – 2108 ngày 07 tháng 8 năm 2019.

- Trung tâm được Văn phòng công nhận chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ) cấp Quyết định về việc công nhận phòng thí nghiệm mang số hiệu VILAS 1285 phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.

- Trung tâm đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường, số hiệu VIMCERTS 252 trong lĩnh vực quan trắc hiện trường và phân tích môi trường.

2. Năng lực nhân sự

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức vụ	Học hàm, học vị	Chuyên ngành đào tạo	Kinh nghiệm
I.	Ban giám đốc					
1.	Lê Hoài Nam	Nam	Giám đốc	Tiến sỹ	Khoa học môi trường	17 năm
2.	Kỷ Văn Thành	Nam	Phó Giám đốc	Thạc sỹ	Khoa học môi trường	22 năm
II.	Văn phòng					
1.	Đoàn Tấn Dương	Nam	Chánh văn phòng	Thạc sỹ	Quản lý môi trường	12 năm
2.	Nguyễn Thị Nhung	Nữ	Kế toán trưởng	Thạc sỹ	Kinh tế	24 năm
3.	Nguyễn Thị Thùy	Nữ	Viên chức	Cử nhân	Quản lý đất đai	08 năm
4.	Chung Đạt Sang	Nam	Viên chức	Thạc sỹ	Khoa học môi trường	12 năm
5.	Đoàn Thị Cẩm Vy	Nữ	Viên chức	Cử nhân	Kinh tế	15 năm
6.	Hoàng Thị Huyền	Nữ	Viên chức	Cử nhân	Kinh tế	17 năm
7.	Nguyễn Thị Minh Hạnh	Nữ	Viên chức	Cử nhân	Thông tin học	06 năm
8.	Lê Thị Hồng Thắm	Nữ	Viên chức			
9.	Lê Thị Thanh Vi	Nữ	Viên chức			
10.	Nguyễn Minh Nhật	Nam	Viên chức	Cử nhân	Công nghệ môi trường	06 năm

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức vụ	Học hàm, học vị	Chuyên ngành đào tạo	Kinh nghiệm
III. Phòng quan trắc môi trường						
1.	Đặng Thiên Hưng	Nam	Trưởng phòng	Thạc sỹ	Kỹ Thuật môi trường	13 năm
2.	Nguyễn Kim Uyên	Nữ	Viên chức	Thạc sỹ	Khoa học môi trường	17 năm
3.	Nguyễn Thị Bích Vân	Nữ	Viên chức	Thạc sỹ	Khoa học môi trường	19 năm
4.	Lê Hồng Nhi	Nữ	Viên chức	Thạc sỹ	Kỹ thuật môi trường	13 năm
5.	Lê Văn Nghĩa	Nam	Viên chức	Cử nhân	Quản lý môi trường	10 năm
6.	Phan Văn Trình	Nam	Viên chức	Cử nhân	Quản lý tài nguyên và môi trường	07 năm
7.	Hoàng Trường Giang	Nam	Viên chức	Cử nhân	Hóa phân tích	20 năm
8.	Cao Lê Minh Tâm	Nữ	Viên chức	Thạc sỹ	Quản lý môi trường	09 năm
9.	Đặng Văn Minh Tâm	Nam	Viên chức	Cử nhân	Khoa học môi trường	03 năm
10.	Nguyễn Hùng Cường	Nam	Viên chức	Thạc sỹ	Khoa học môi trường	04 năm
11.	Nguyễn Đình An	Nam	Nhân viên	Cử nhân	Quản lý môi trường	07 năm
12.	Võ Hoàng Anh Minh	Nam	Viên chức	Cử nhân	Biến đổi khí hậu	03 năm
13.	Lý Minh Doanh	Nữ	Viên chức	Kỹ sư	Kỹ thuật môi trường	01 năm
14.	Đặng Hữu Tùng	Nam	Viên chức	Cử nhân	Quản lý tài nguyên và môi trường	03 năm
IV. Phòng Phân tích môi trường, Dioxin và độc chất						
1.	Diệp Anh Linh	Nam	Điều hành phòng	Thạc sỹ	Khoa học môi trường	12 năm
2.	Thái Thị Phương Trâm	Nữ	Viên chức	Thạc sỹ	Công nghệ kỹ thuật hóa học	08 năm
3.	Trần Thị Ngọc Trân	Nữ	Viên chức	Cử nhân	Công nghệ hóa học	14 năm
4.	Phạm Ngọc Trúc Quỳnh	Nữ	Viên chức	Cử nhân	Kỹ thuật hóa học	08 năm

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức vụ	Học hàm, học vị	Chuyên ngành đào tạo	Kinh nghiệm
5.	Mai Anh Tài	Nam	Viên chức	Cử nhân	Sinh học	07 năm
6.	Trần Lê Ngọc Trâm	Nữ	Viên chức	Thạc sỹ	Quản lý tài nguyên và môi trường	08 năm
7.	Nguyễn Thị Bé Nhí	Nữ	Viên chức	Cử nhân	Kỹ thuật hóa học	08 năm
8.	Nguyễn Thái Hải Nhân	Nam	Viên chức	Cử nhân	Kỹ thuật hóa học	04 năm
9.	Nguyễn Vũ Phong	Nam	Viên chức	Cử nhân	Kỹ thuật hóa học	
10.	Nguyễn Hoàng Lê	Nữ	Viên chức	Cử nhân	Công nghệ sinh học	03 tháng
V. Trung tâm Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị môi trường						
1.	Lương Duy Hà	Nam	Phụ trách BP DVTV	Thạc sỹ	Kỹ thuật môi trường	10 năm
2.	Trần Văn Lương	Nam	Phụ trách BP đối ngoại	Cử nhân	Kinh tế	15 năm
3.	Phan Thị Mận	Nữ	Phụ trách BP HC-TH	Cử nhân	Địa lý môi trường	17 năm
4.	Nguyễn Hữu Tín	Nam	Phụ trách BP Đầu thầu	Thạc sỹ	Kỹ thuật môi trường	12 năm
5.	Nguyễn Xuân Dư	Nam	Viên chức	Thạc sỹ	Công nghệ hóa học	11 năm
6.	Nguyễn Thị Phương Vy	Nữ	Viên chức	Kỹ sư	Kỹ thuật môi trường	08 năm
7.	Nguyễn Huỳnh Như	Nữ	Viên chức	Kỹ sư	Kỹ thuật môi trường	03 năm
8.	Trần Hữu Phước	Nam	Viên chức	Cử nhân	Khoa học môi trường	15 năm
9.	Đào Thị Rằm	Nữ	Viên chức	Cử nhân	Tài chính Ngân hàng	15 năm
10.	Hứa Minh Quang	Nam	Viên chức	Cử nhân	Quản lý tài nguyên và môi trường	01 năm
11.	Lê Thế Đạt	Nam	Viên chức	Cử nhân	Khoa học môi trường	03 năm
12.	Trần Công Tâm	Nam	Viên chức	Cử nhân	Kỹ thuật môi trường	04 năm

Stt	Họ và tên	Giới tính	Chức vụ	Học hàm, học vị	Chuyên ngành đào tạo	Kinh nghiệm
14.	Mai Thị Xuân Địu	Nữ	Nhân viên	Kỹ sư	Kỹ thuật môi trường	12 năm
15.	Nguyễn Như Ý	Nữ				

IV. NĂNG LỰC TRANG THIẾT BỊ

Trung tâm được trang bị các thiết bị hiện đại, đồng bộ, đảm bảo thực hiện quan trắc, phân tích hầu hết các chỉ tiêu trong các thành phần môi trường. Định kỳ các thiết bị đều được kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng, hiệu chuẩn để đáp ứng độ chính xác của các thiết bị.

Danh mục các thiết bị phục vụ cho công tác chuyên môn của Trung tâm:

Stt	Tên thiết bị	Mã hiệu	Xuất xứ	Số lượng
I.	Thiết bị hiện trường			
A.	Thiết bị đo nhanh, lấy mẫu môi trường không khí, tiếng ồn			
1.	Thiết bị đo độ ồn	6226	ACO - Nhật	1
2.	Thiết bị đo độ rung	3233	ACO - Nhật	1
3.	Thiết bị lấy mẫu bụi	HV-RW	Sibata - Nhật	2
4.	Bơm lấy mẫu khí lưu lượng thấp	MP-Σ500NII	Sibata - Nhật	3
5.	Hệ thống lấy mẫu bụi và khí thải ống khói	M5-S3-V	Keika Ventures/ Environmental Supply Company - Mỹ	2
6.	Thiết bị đo khí thải ống khói	Testo 350	Testo - Đức	2
7.	Thiết bị đo khí môi trường xung quanh	PGD3-IR	Status Scientific Controls- UK	1
B.	Thiết bị đo nhanh, lấy mẫu môi trường nước, đất			
1.	Thiết bị lấy mẫu nước theo tầng (loại ngang)	1140-G42	Wildco - Mỹ	1
2.	Thiết bị lấy mẫu nước theo tầng (loại dọc)	1140-C42	Wildco - Mỹ	1
3.	Máy đo lưu tốc dòng chảy (kênh hở)	39-B10	Wildco - Mỹ	1
4.	Thiết bị lấy mẫu bùn trầm tích	1728-G42	Wildco - Mỹ	1
5.	Bộ xác định chỉ tiêu vi sinh	MEL/MF	Hach - Mỹ	1
6.	Thiết bị đo nước đa chỉ tiêu, loại xách tay đi hiện trường	WQC-24	DKK-TOA - Nhật	2

Stt	Tên thiết bị	Mã hiệu	Xuất xứ	Số lượng
7.	Máy quan phổ tử ngoại khả kiến cùng với các kit hóa chất đo nhanh và các phụ kiện đi kèm	DREL/2800	Hach - Mỹ	1
8.	Thiết bị lấy mẫu đất	352.77	AMS - Mỹ	1
9.	Máy định vị vệ tinh Garmin GPSmap 78	GPSmap 78	Garmin - Đài Loan	1
II. Thiết bị phòng thí nghiệm				
A. Thiết bị phân tích các thông số hóa lý của nước				
1.	Máy quang phổ tử ngoại khả kiến	UH-5300	Hitachi - Nhật	1
2.	Hệ thống phá mẫu và chưng cất đạm theo phương pháp Kjeldahl	DK6/UDK139/J P/SMS	Velp - Ý	1
3.	Hệ thống thiết bị dụng cụ phân tích BOD	BODTRAK II	Hach – Mỹ	1
4.	Hệ thống thiết bị, dụng cụ phân tích COD cho nước ngầm. Nước ít ô nhiễm	COD-60A	DKK-TOA - Nhật	1
5.	Bộ đo COD cho nước thải	DRB - 200	Hach – Mỹ	1
6.	Bộ phân tích TSS, bao gồm bơm chân không	Model: N145.AN.18	KNF - Đức	1
7.	Máy đo pH để bàn	HM-41X	DKK-TOA - Nhật	1
B. Thiết bị gia công, xử lý mẫu				
1.	Tủ sấy phòng thí nghiệm	DX402	Yamato - Nhật	1
2.	Tủ lạnh		Việt Nam	2
3.	Tủ bảo quản mẫu (400L)		Việt Nam	2
4.	Cân phân tích 4 và 5 số lẻ (0,1mg/0,01mg)	ESSM-DR	Precisa - Thụy Sĩ	2
5.	Cân kỹ thuật điện tử 3 số lẻ (1mg)	ES320M	Presica - Thụy Sĩ	1
6.	Máy lắc mẫu (kiểu votex)	Vortex Genius 3	IKA - Đức	1
7.	Máy lắc ngang	HS 260 Basic	IKA - Malaysia	1
8.	Bộ Micro Pipette	728050/4158126 2	Sartorius- Trung Quốc	4

Stt	Tên thiết bị	Mã hiệu	Xuất xứ	Số lượng
9.	Dispenser 1-10ml 1.Đầu Dispenser loại Propenser 2.Bình đựng thuốc thử	1625506/21B 18809 1625506/21B 18710	Sartorius Châu Âu	2
10.	Máy khuấy từ gia nhiệt	RCT basic Ikamag safety control	IKA - Malaysia	2
11.	Máy nghiền mẫu khô	A11 basic Analytical Mill	IKA - Malaysia	1
12.	Hệ thống phá mẫu bằng vi sóng	Speedwave Xpert	Berghof - Đức	1
13.	Lò vi sóng		Việt Nam	1
14.	Lò nung	FO410	Yamato - Nhật	1
15.	Bể điều nhiệt	EH 4.3	Trung Quốc	1
C. Thiết bị phụ trợ				
1.	Máy cất nước 2 lần	A4000D	Bibby Scientific (Stuart) - Anh	1
2.	Máy lọc nước siêu sạch	LaboStar Pro UV 2	Evoqua - Đức	1
3.	Tủ hút phòng thí nghiệm chịu hóa chất, axit	ADC-3B1	ESCO - Singapore	1
4.	Bể rửa dụng cụ và đồ thủy tinh bằng siêu âm	S100H	Elma - Đức	1
5.	Máy hút âm	ED-12B	Edison - Thái Lan	4
6.	Hệ thống bàn tiêu chuẩn phòng thí nghiệm (chịu hóa chất, nhiệt độ cao)	WBind 01	Việt Nam	20
7.	Bồn rửa và vòi phòng thí nghiệm		Việt Nam	2
8.	Giá để dụng cụ (hóa chất, chai lọ phân tích)	WRackInd1	Việt Nam	4
9.	Kệ giá đặt thiết bị phòng thí nghiệm	WRackInd2	Việt Nam	2
10.	Máy cất quay chân không	RE 301A-W	Yamato - Nhật	1

Stt	Tên thiết bị	Mã hiệu	Xuất xứ	Số lượng
11.	Tủ giá chứa đồ (Hóa chất, thiết bị quan trắc di động, dụng cụ lấy mẫu)		Việt Nam	2
15.	Bộ cô mẫu bằng khí nitơ	N-20/HN27230036	Hanon - TQ	1
16.	Bộ chiết pha rắn SPE	WSPE24/2211 W1945	LABTECH – Mỹ	1
17.	Thiết bị làm mát chiller	LTC4R/T32240 02	Grant - Anh	1
18.	Máy cất nước 2 lần	AQUA-ON 4D/1 ST 0822-005	Labsil - Ấn Độ	1
19.	Bộ phá mẫu nito 12 vị trí	Bloc Digest 12/667431	I.P.Selecta – Tây Ban Nha	1
20.	Thiết bị lọc cao áp Maxfil 2,2L PTFE	35208-08/A035497	Cole Palmer – Mỹ	1
21.	Cân kỹ thuật 4 số lẻ	PB 220A/9101074	Presica – Thụy Sĩ	1
22.	Bộ quả cân chuẩn F1		Presica – Thụy Sĩ	1
23.	Bể điều nhiệt	SD07R-20-A12E/	Polyscience – Mỹ	1
D	Thiết bị phân tích chuyên sâu			
1.	Hệ thiết bị quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS)	ZA-3000	Hitachi - Nhật	1
2.	Hệ thống sắc ký ion	ICA-2000	DKK-TOA - Nhật	1
3.	Hệ thống sắc ký khí	SCION 456-GC	Hà Lan	1
4.	Hệ thống phân tích tổng Carbon và Nitrogen	Multi N/C 2100S	Analytik Jena - Đức	1
5.	Máy quang phổ hồng ngoại (FT-IR)	Tensor II	Bruker – Mỹ	1
6.	Bộ chưng cất SO ₂ 6 vị trí	SO2-6/B00218429	Behr – Đức	1
7.	Bộ chưng cất xyanua (CN ⁻) 6 vị trí	CN6/B0021810	Behr – Đức	1
8.	Bộ chưng cất Phenol	WE5/B0049122 9	Behr – Đức	1
9.	Bộ chiết soxhlet	R106S/B002184 24	Behr – Đức	1
10.	Bộ chưng cất chất hoạt động bề mặt	TL-HDBM610	Tiến Lộc - Việt Nam	1

Stt	Tên thiết bị	Mã hiệu	Xuất xứ	Số lượng
11.	Bộ chiết dầu mỡ	HH-S6/221107008	Zenith Lab - TQ	1
E	Thiết bị phân tích vi sinh			
1.	Kính hiển vi quang học có trang bị camera	Primo Star 3/3180000711	Carl Zeiss - Đức/ Kính hiển vi - Trung Quốc, Camera - Đức	
2.	Tủ an toàn sinh học cấp 2	SafeFAST Elite 215D	Faster - Ý	
3.	Nồi hấp khử trùng nhiệt ướt 121 °C	SJ-AC300 /SJAC30022022 4002 SJ-AC300/ SJAC30022022 4003	SJClave – Hàn Quốc	2
4.	Tủ ủ vi sinh 25°C đến 75°C Tủ ủ vi sinh 37°C Tủ ủ vi sinh 44°C	IN75/D322.0081 IN75/D322.0080 IN75/D322.0079	Memmert – Đức	3
5.	Tủ sấy khử trùng nhiệt khô 170 °C	UF160/B522.00 77	Memmert – Đức	1
6.	Bộ lọc vi sinh	MultiVac 610- MB-T/180600- 02	Rocker – Đài Loan	1
7.	Tủ lạnh sâu -20 đến -60°C bảo quản chủng gốc vi sinh	ULF 600 PRO2/VFG6222 04653	Evermed - Ý	1
8.	Tủ mát bảo quản chủng vi sinh sử dụng làm mẫu QC	VH- 358KL/7170622 0400KT30	Sanaky – Việt Nam	1
9.	Tủ mát bảo quản môi trường	VH- 358KL/7170622 04C00J39	Sanaky – Việt Nam	1
10.	Cân điện tử 2 và 3 số lẻ	PR223/E/C1444 02925 PR223/E/C1444 02921	Ohaus - Mỹ/ Trung Quốc	2
11.	Máy ly tâm lạnh	Z326K	Hermle – Đức	1
12.	Máy lọc nước siêu sạch	Aquinity ² P35 LSTI/RW22050 3	MembraPure – Đức	1

Stt	Tên thiết bị	Mã hiệu	Xuất xứ	Số lượng
13.	Bể điều nhiệt	WNB 45/L722.0179	Memmert – Đức	1
14.	Máy vortex	Vortex 3/300005106	IKA – Đức	1
15.	Nhiệt ẩm kế		Alla - Pháp	3

V. LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Trung tâm Quan trắc môi trường miền Nam có đủ năng lực và kinh nghiệm về các lĩnh vực:

- Thực hiện các chương trình quan trắc và đánh giá chất lượng môi trường quốc gia, các chương trình quan trắc môi trường mang tính liên vùng, liên tỉnh và xuyên biên giới, các chương trình quan trắc môi trường tại các điểm nóng, đặc thù và nhạy cảm về môi trường.

- Hướng dẫn và tổ chức thực hiện việc xây dựng và quản lý chất lượng trong hoạt động quan trắc và phân tích môi trường

- Hướng dẫn kỹ thuật việc thực hiện quan trắc môi trường của các địa phương, các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các tổ chức khác trên địa bàn các tỉnh miền Nam.

- Đánh giá và công bố thông tin, số liệu quan trắc môi trường cho cộng đồng; đánh giá, dự báo, cảnh báo ô nhiễm môi trường và sức chịu tải của các thành phần môi trường trên địa bàn các tỉnh miền Nam.

- Đánh giá chất lượng và duy trì vận hành hệ thống quan trắc tự động, liên tục;

- Xây dựng báo cáo hiện trạng môi trường các cấp, báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, báo cáo tác động môi trường và các loại báo cáo môi trường khác.

- Thông tin, dữ liệu môi trường, chỉ tiêu thống kê môi trường, bộ chỉ thị môi trường; ứng dụng công nghệ thông tin và viễn thông trong quan trắc môi trường; xây dựng báo cáo hiện trạng môi trường các cấp, báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, báo cáo đánh giá tác động môi trường và các loại báo cáo môi trường khác;

VI. NHỮNG NHIỆM VỤ ĐÃ THỰC HIỆN HOẶC PHỐI HỢP THỰC HIỆN

1. Hội thảo, tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật trong quan trắc và phân tích môi trường cho mạng lưới quan trắc và phân tích môi trường tổ chức hàng năm, từ năm 2010 đến nay.
2. Quan trắc môi trường nước lưu vực sông Đồng Nai.
3. Quan trắc môi trường vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.
4. Quan trắc tác động của hoạt động khai thác và vận chuyển bauxit.
5. Thiết kế chương trình quan trắc tổng thể tại lưu vực sông Sesan, Serepok.
6. Thiết kế và xây dựng mô hình chuẩn cho trạm quan trắc môi trường vùng tác động trong mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia.

7. Triển khai áp dụng 03 bộ chỉ thị môi trường ở cấp quốc gia (môi trường không khí, nước mặt lục địa, nước biển ven bờ).
8. Xây dựng Quy trình kiểm soát chất lượng số liệu quan trắc môi trường.
9. Điều tra, khảo sát phục vụ việc xây dựng dự án: Điều tra, thống kê, xây dựng cơ sở dữ liệu Quốc gia về các nguồn thải, loại chất thải và lượng chất thải.
10. Tổ chức Hội thảo tập huấn nâng cao trình độ nghiệp vụ, trao đổi kinh nghiệm trong hoạt động quan trắc môi trường áp dụng QA/QC.
11. Xây dựng Báo cáo chuyên đề về môi trường.
12. Xây dựng và trình ban hành định mức: Thiết kế, xây dựng chương trình quan trắc môi trường.
13. Xây dựng đề án “Tăng cường năng lực và hoàn thiện mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia” theo Quyết định số 16/2007/QĐ-TTg ngày 29/01/2007 của Thủ tướng Chính phủ.
14. Xây dựng các công cụ khai thác dữ liệu quan trắc môi trường phục vụ công tác điều hành và tác nghiệp.
15. Thực hiện quan trắc và phân tích mẫu tại điểm nóng và sự cố môi trường phát sinh.

VII. NHỮNG HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ MÀ TRUNG TÂM ĐÃ THỰC HIỆN TRONG NHỮNG NĂM GẦN ĐÂY

❖ NĂM 2018

STT	TÊN HỢP ĐỒNG	CHỦ ĐẦU TƯ	GIÁ TRỊ (VNĐ)
I	HỢP ĐỒNG TƯ VẤN		957.159.000
1	XD tổ chức đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định tại Nghị định 127/2014/NĐ-CP cho Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường	Sơ Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước	423.732.000
2	Lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược " điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH tỉnh Đồng Tháp đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	Sơ Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp	269.827.000
3	Lập báo cáo ĐTM dự án “Vùng nuôi trồng thủy sản Cô Đông”	Công ty TNHH Hùng Cá	263.600.000

❖ NĂM 2019

STT	TÊN HỢP ĐỒNG	CHỦ ĐẦU TƯ	GIÁ TRỊ (VNĐ)
I	HỢP ĐỒNG TƯ VẤN		8.011.495.256
1	Xây dựng và trình thẩm định Báo cáo hiện trạng xả thải vào nguồn nước và tình hình thực hiện các quy định trong giấy phép của công ty Hualon Corporation VietNam, quy mô 4.800m ³ /ngày đêm tại KCN Nhơn Trạch 2, tỉnh Đồng Nai	Công ty Hualon Corporation Việt Nam	731.500.000
2	Xây dựng và trình thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất rượu, quy mô 12.000lít/năm tại KCX Tân Thuận	Công ty TNHH TANAKA	500.000.000
3	Tư vấn lập hồ sơ môi trường phục vụ xây dựng và vận hành Khu liên hợp XLCTNH của Công ty TNHH TM-DV XLMT Khải Tiên Phát, Khu Kinh tế Cửa khẩu Hoa Lư, xã Lộc Thạch, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước	Công ty TNHH TM-DV XLMT Khải Tiên Phát	3.900.000.000
4	Tư vấn lập Kế hoạch Vận hành thử nghiệm và Báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường, xin Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án "Nhà máy xử lý chất thải rắn (rác sinh hoạt) Cần Thơ" của Công ty TNHH Năng lượng Môi trường EB (Cần Thơ) tại xã Trường Xuân, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ"	Công ty TNHH Năng lượng Môi trường EB (Cần Thơ)	2.650.000.000
5	Lập báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu giai đoạn 2016 – 2020	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	229.995.256
II	HỢP ĐỒNG QUAN TRẮC, PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG		100.049.319
1	Lấy mẫu và phân tích mẫu Dioxin và Furan	Công ty TNHH thương mại dịch vụ Môi trường Mỹ Nga	87.000.000
2	Lấy mẫu và phân tích mẫu môi trường nước thải	Công ty cổ phần KCN Hồ Nai	13.049.319

❖ NĂM 2020

STT	TÊN HỢP ĐỒNG	CHỦ ĐẦU TƯ	GIÁ TRỊ (VNĐ)
I	HỢP ĐỒNG TƯ VẤN		1.625.328.037
1	Hoàn thành trọn gói công việc lập, nộp hồ sơ và xin được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) cho Dự án KCN VSIP II-A (Giai đoạn đầu tư bổ sung) từ Bộ Tài nguyên và Môi trường"	Công Ty Liên Doanh TNHH Khu Công Nghiệp Việt Nam – Singapore	1.155.000.000
2	Lập báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2015 – 2020	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long	470.328.037
II	HỢP ĐỒNG QUAN TRẮC, PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG		3.908.423.525
1	Lấy và phân tích mẫu môi trường	Công ty CP TM-SX-DV Hưng Thịnh	145.318.800
2	Lấy và phân tích mẫu môi trường	Công ty TNHH Công nghệ Môi trường Bình Phước Xanh	304.700.000
3	Lấy và phân tích mẫu môi trường	Chi nhánh Công ty CP Môi trường Thiên Thanh - Nhà máy xử lý chất thải nguy hại Vĩnh Tân	234.690.000
4	Lấy và phân tích mẫu môi trường (Cấp phép CTNH)	Khu liên hiệp xử lý chất thải - Sản xuất phân hữu cơ - Chi nhánh công ty Đa Lộc	247.556.000
5	Quan trắc môi trường tại Xưởng bảo dưỡng sửa chữa thiết bị các công trình Khí năm 2020	Chi nhánh Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty cổ phần - Công ty dịch vụ khí	139.955.860
6	Lấy và phân tích mẫu môi trường	Công ty TNHH chuyên giao công nghệ và xử lý môi trường (Kinh Cùg - Hậu Giang)	250.000.000
7	Lấy, phân tích mẫu và lập báo cáo giám sát môi trường định kỳ theo ĐTM dự án: “Khu đô thị du lịch biển Cần Giờ - Quy mô 2.870 ha tại xã Long Hòa thị trấn Cần Thạnh, huyện Cần Giờ, TP.HCM”	Công ty Cổ phần đô thị du lịch Cần Giờ	1.457.672.700

8	Lấy và phân tích mẫu môi trường (Cấp phép CTNH cho Công ty Cổ phần Môi trường Tân Thiên Nhiên)	Công ty TNHH Tài nguyên và Môi trường Bền Vững	108.000.000
9	Lấy và phân tích mẫu môi trường cho Nhà máy XLCT Đập Đá - Cửu Long	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp	78.080.200
10	Lấy và phân tích mẫu môi trường	Công ty TNHH Năng lượng Môi trường EB (Cần Thơ)	375.492.700
11	Lấy và phân tích mẫu môi trường (Cấp phép CTNH)	Công ty TNHH TMDV Xử lý môi trường Việt Khải	157.000.000
12	Lấy và phân tích mẫu môi trường cho Bệnh viện Bình Long – Bình Phước	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước	40.700.000
13	Lấy và phân tích mẫu môi trường cho Công ty TNHH Kraft Vina	Văn phòng tổng Cục Môi trường	96.528.193
14	Lấy và phân tích mẫu môi trường để thực hiện Kế hoạch BVMT trạm vùng Đông Nam Bộ	Công ty TNHH TM và KT Vạn Lâm	43.729.072
15	Lấy và phân tích mẫu môi trường	Công ty TNHH TMDV Phúc Thiên Long	73.100.000
16	Lấy và phân tích mẫu môi trường	Công ty TNHH Công nghệ Môi trường Bình Phước Xanh	155.900.000

❖ NĂM 2021

STT	TÊN HỢP ĐỒNG	CHỦ ĐẦU TƯ	GIÁ TRỊ (VNĐ)
I	HỢP ĐỒNG TƯ VẤN		1.529.198.967
1	Lập Kế hoạch Vận hành thử nghiệm và Báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường của dự án “Mở rộng và nâng công suất Nhà máy chế biến thủy sản xuất đông lạnh Bến Tre, sản phẩm cá đông lạnh công suất 15.000 tấn/năm và sản phẩm giá trị gia tăng công suất 4.500 tấn/năm” và “Nâng công suất nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh Bến Tre từ 19.500 tấn sản phẩm/năm lên 25.000 tấn sản phẩm/năm”	Công ty CP Chăn nuôi CP Việt Nam - CP Đông lạnh Bến Tre	1.029.198.967
2	Lập báo cáo Đánh giá tác động môi trường của dự án “Đầu tư cảng tổng hợp Cái Côn” tại thị trấn An Lạc Thôn, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	Công ty TNHH Vũ Đình Ninh Bình	200.000.000
3	Lập báo cáo Đánh giá tác động môi trường của dự án “Đầu tư cảng tổng hợp Cái Côn” tại thị trấn An Lạc Thôn, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	Công ty TNHH Vũ Đình Ninh Bình	300.000.000
II	HỢP ĐỒNG QUAN TRẮC, PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG		4.378.835.807
1	Lấy và phân tích mẫu môi trường (Cấp phép CTNH)	Công ty CP Môi trường Việt Úc	214.700.000
2	Lấy và phân tích mẫu môi trường (Cấp phép CTNH)	Công ty Cổ phần Môi trường Bình Phước	183.250.000
3	Lấy mẫu và phân tích môi trường năm 2021	Công ty TNHH NLMT EB Cần Thơ	272.430.400
4	Lấy và phân tích mẫu môi trường (Cấp phép CTNH)	Công ty TNHH Môi trường Quý Tiến	138.190.000
5	Lấy và phân tích mẫu môi trường	Công ty TNHH MTV Môi trường Lighthouse	31.220.000
6	Lấy mẫu và phân tích tại Nhà máy	CN Công ty CP Môi trường Thiên Thanh	234.690.000
7	Lấy mẫu và phân tích (KCN Đồng An I)	Công ty TNHH TM-DV Hưng Thịnh	93.280.000

8	Lấy mẫu và phân tích môi trường, thực hiện thanh kiểm tra Công ty TNHH Kim Mỹ Hưng Seafood VL.	Chi cục BVMT tỉnh Vĩnh Long	4.686.000
9	Lấy mẫu và phân tích tại Bệnh viện Bình Long – Bình Phước	Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường (tỉnh Bình Phước)	57.728.000
10	Lấy mẫu và phân tích môi trường tại KCN Đức Hòa I của Công ty Cổ phần Khai thác Hạnh Phúc	Công ty CNMT Phước Đạt	78.540.000
11	Lấy và phân tích mẫu môi trường tại Công ty TNHH Môi trường Quý Tiên	Công an tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	112.070.307
12	Lấy và phân tích mẫu môi trường cho Công ty TNHH MTV Nam Nga Phước	Công ty TNHH Môi trường ESTI	21.991.000
13	Lấy và phân tích mẫu môi trường năm 2021	Ban quản lý phát triển hạ tầng KCN Bến Tre	223.416.600
14	Lấy và phân tích mẫu môi trường năm 2021	Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore	635.042.000
15	Lấy và phân tích mẫu môi trường	Công ty TNHH Công nghiệp Kẽm Vĩnh Thịnh	106.216.000
16	Lấy và phân tích mẫu môi trường tại Nhà máy giấy bao bì Marubeni	Công ty Cổ phần Tư vấn Nam Khang	148.713.000
17	Lập báo cáo giám sát môi trường định kỳ theo ĐTM trong giai đoạn xây dựng dự án: “Khu đô thị du lịch biển Cần Giờ- Quy mô 2.870 ha tại xã Long Hòa thị trấn Cần Thạnh, huyện Cần Giờ, TP.HCM” năm 2022	Công ty Cổ phần Du lịch Cần Giờ	1.822.672.500

❖ NĂM 2022

STT	TÊN HỢP ĐỒNG	CHỦ ĐẦU TƯ	GIÁ TRỊ (VNĐ)
I	HỢP ĐỒNG TƯ VẤN		7.779.167.612
1	Cung cấp dịch vụ tư vấn: hoàn thành trọn gói công việc lập, nộp hồ sơ Báo cáo đánh giá tác động môi trường cho Khu dân cư Ấp 1 – Vĩnh Tân và nhận phê duyệt từ Bộ Tài nguyên và Môi trường	Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore	1.156.077.778
2	Cung cấp dịch vụ tư vấn: hoàn thành trọn gói công việc lập, nộp hồ sơ Báo cáo đánh giá tác động môi trường cho Khu dân cư Suối Tre – Tân Bình và nhận phê duyệt từ Bộ Tài nguyên và Môi trường	Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore	1.156.077.778
3	Tư vấn lập hồ sơ môi trường cho xây dựng và vận hành dự án Nhà máy xử lý nước thải công nghiệp và nguy hại Viet Petroleum (quy mô dự kiến 20ha) tại Khu kinh tế Dung Quất, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi thuộc Công ty TNHH Viet Petroleum Group	Công ty TNHH Viet Petroleum Group	5.000.000.000
	Lập đơn giá quan trắc và phân tích môi trường tỉnh An Giang	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang	467.012.056
II	HỢP ĐỒNG QUAN TRẮC, PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG		3.474.379.646
2	Lấy và phân tích mẫu môi trường	Ban quản lý phát triển hạ tầng KCN Bến Tre	299.123.000
3	Lấy mẫu và phân tích môi trường năm 2022 – Trong nhà xưởng	Công ty TNHH NLMT EB Cần Thơ	482.148.000
4	Lấy mẫu và phân tích môi trường năm 2022 – Ngoài nhà xưởng	Công ty TNHH NLMT EB Cần Thơ	88.144.000
5	Lấy và phân tích mẫu môi trường năm 2022	Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore	1.000.534.477
6	Lấy mẫu và phân tích tại Nhà máy	CN Công ty CP Môi trường Thiên Thanh	165.156.000
7	Lấy và phân tích mẫu tại KCN Long Thành, tỉnh Đồng Nai	Công ty CP Tư vấn Nam Khang	211.154.000
8	Lấy mẫu và phân tích môi trường năm 2022	Chi cục BVMT tỉnh Vĩnh Long	458.364.522

9	Lấy mẫu và phân tích tại Bệnh viện Bình Long – Bình Phước	Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường (tỉnh Bình Phước)	45.540.000
10	Lấy và phân tích mẫu tại Lô B7, đường D2, KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3, phường Phước Hòa, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Công ty CP Tư vấn Nam Khang	112.416.000
11	Lấy và phân tích mẫu tại xã Suối Nghệ, xã Nghĩa Thành, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Công ty CP Tư vấn Nam Khang	19.537.000
12	Lấy và phân tích mẫu môi trường tại KCN Trà Nóc, TP Cần Thơ	Công ty CP Xây dựng Hạ tầng KCN Cần Thơ	312.532.000
13	Lấy và phân tích mẫu tại Công ty TNHH Seiko PMC Việt Nam.	Công ty CP Tư vấn Nam Khang	109.561.000
14	Lấy và phân tích mẫu giám định tư pháp theo vụ việc tại Chi nhánh Công ty TNHH Hà Lộc	Cơ quan Cảnh sát điều tra thị xã Phú Mỹ - tỉnh BR VT	110.715.647
15	Lấy và phân tích mẫu	Nhà máy luyện phôi thép – Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina	43.920.000
16	Lấy và phân tích mẫu	Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam – Chi nhánh đông lạnh Bến Tre	15.534.000

❖ NĂM 2023

STT	TÊN HỢP ĐỒNG	CHỦ ĐẦU TƯ	GIÁ TRỊ (VNĐ)
I	HỢP ĐỒNG TƯ VẤN		3.702.871.268
1	Cung cấp dịch vụ tư vấn: hoàn thành trọn gói công việc lập, nộp hồ sơ Báo cáo đánh giá tác động môi trường cho Khu dân cư Ấp 4 – Vĩnh Tân và nhận phê duyệt từ Bộ Tài nguyên và Môi trường	Công ty Liên doanh TNHH KCN Việt Nam - Singapore	1.393.126.460
2	Cung cấp dịch vụ tư vấn: hoàn thành trọn gói công việc lập, nộp hồ sơ Báo cáo đánh giá tác động môi trường cho Khu dân cư Ấp 5 – Vĩnh Tân và nhận phê duyệt từ Bộ Tài nguyên và Môi trường	Công ty Liên doanh TNHH KCN Việt Nam - Singapore	702.707.508
3	Tư vấn thực hiện Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của KCN Becamex - Bình Phước	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	1.607.037.300
II	HỢP ĐỒNG QUAN TRẮC, PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG		3.417.628.439
1	Lấy mẫu và phân tích môi trường năm 2023 – Trong nhà xưởng	Công ty TNHH NLMT EB Cần Thơ	511.686.760
2	Lấy mẫu và phân tích môi trường năm 2023 – Ngoài nhà xưởng	Công ty TNHH NLMT EB Cần Thơ	91.956.760
3	Lấy mẫu và phân tích môi trường năm 2023 – Nước thải bổ sung	Công ty TNHH NLMT EB Cần Thơ	39.411.360
4	Lấy và phân tích mẫu môi trường năm 2023	Công ty CP Xây dựng Hạ tầng KCN Cần Thơ	267.752.000
5	Lấy mẫu và phân tích tại Nhà máy năm 2023	CN Công ty CP Môi trường Thiên Thanh	181.671.600
6	Lấy và phân tích mẫu tại KCN Long Thành, tỉnh Đồng Nai	Công ty CP Tư vấn Nam Khang	136.738.800
7	Lấy và phân tích mẫu tại KCN Long Thành, tỉnh Đồng Nai	Công ty CP Tư vấn Nam Khang - Nhà máy Logisall	38.209.600
8	Lấy mẫu và phân tích môi trường năm 2023	Chi cục BVMT tỉnh Vĩnh Long	489.503.975
9	Lấy mẫu và phân tích tại Bệnh viện Bình Long – Bình Phước	Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi	36.410.000

STT	TÊN HỢP ĐỒNG	CHỦ ĐẦU TƯ	GIÁ TRỊ (VNĐ)
		trường (tỉnh Bình Phước)	
10	Lấy mẫu và phân tích môi trường năm 2023	Công ty TNHH Yoshino Gypsum Việt Nam	7.951.900
11	Lấy mẫu và phân tích môi trường năm 2023	Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore	1.068.159.964
12	Lấy mẫu và phân tích môi trường năm 2023	Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Nhà bè PVOIL	195.071.800
13	Lấy và phân tích mẫu môi trường	Công ty TNHH Yuan Hong	34.778.160
14	Lấy mẫu và phân tích môi trường năm 2023	Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Môi trường Đại Dương Xanh	7.760.880
15	Lấy mẫu và phân tích môi trường năm 2023	Phòng Cảnh sát kinh tế - Công an tỉnh Vĩnh Long	6.363.360
16	Lấy mẫu và phân tích môi trường, lập báo cáo giám sát môi trường định kỳ năm 2023, 2024	Nhà máy Điện Sông Hậu 1 – Chi nhánh Phát triển Dầu khí	318.440.160
17	Lấy và phân tích mẫu	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nông sản Công nghệ	17.966.880
18	Phân tích mẫu	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Công nghệ và Môi trường Vinalab	1.054.080
19	Lấy và phân tích mẫu	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Bình Thuận	4.950.000

PHỤ LỤC

Số: / QĐ-VPCNCL

Hà Nội, ngày tháng 08 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận phòng thí nghiệm

GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 30 tháng 6 năm 2006;
- Căn cứ Quyết định số 2058/QĐ-BKHHCN ngày 23 tháng 07 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc qui định Điều lệ tổ chức và hoạt động của Văn phòng Công nhận Chất lượng;
- Căn cứ công văn số 70/QTMN-PTMT ngày 17 tháng 05 năm 2023 của Trung tâm Quan trắc môi trường miền Nam;
- Theo đề nghị của Ban thẩm xét.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công nhận Phòng thí nghiệm:

TRUNG TÂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG MIỀN NAM

Thuộc: CỤC KIỂM SOÁT Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG

phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 với danh mục các phép thử kèm theo Quyết định này

Điều 2: Phòng thí nghiệm được mang số hiệu: **VILAS 1285**.

Điều 3: Phòng thí nghiệm được công nhận ở Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận theo quy định hiện hành.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực đến ngày 26 tháng 02 năm 2026 và Phòng thí nghiệm sẽ chịu sự giám sát định kỳ mỗi năm một lần.

Điều 5: Quyết định này thay thế Quyết định số: 903.2022/QĐ - VPCNCL ngày 21 tháng 11 năm 2022.

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Đơn vị có tên tại Điều 1;
- HS đánh giá;
- Lưu VT.

TRẦN THỊ THU HÀ



Member of ILAC/APAC MRA

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN

Certificate of Accreditation

Phòng thí nghiệm:

TRUNG TÂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG MIỀN NAM
CỤC KIỂM SOÁT Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG

Laboratory:

SOUTHERN CENTER FOR ENVIRONMENTAL MONITORING
THE POLLUTION CONTROL DEPARTMENT (PCD)

Địa điểm PTN/ Lab location:

Lô 19, Nguyễn Văn Cừ, xã Mỹ Khánh, huyện Phong Điền, Tp Cần Thơ
đã được đánh giá và phù hợp các yêu cầu của
has been assessed and found to conform with the requirements of

ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực công nhận

Field of Accreditation

HÓA

Chemical

Mã số

Accreditation No

VILAS 1285

GIÁM ĐỐC

VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
(Director of Bureau of Accreditation)



TRẦN THỊ THU HÀ

Ngày/ Date of Issue: 14/08/2023 (Annex of decision: 1667/QĐ-VPCNCL date 14/08/2023)

Hiệu lực công nhận/ Period of validation: up to 26/02/2026

Hiệu lực lần đầu/ Beginning of accreditation: 26/02/2023



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: /QĐ - VPCNCL ngày tháng 08 năm 2023
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Quan trắc môi trường miền Nam**
Laboratory: Southern Center for Environmental Monitoring
Cơ quan chủ quản: **Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường**
Organization: The Pollution Control Department (PCD)
Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**
Field of testing: Chemical
Người quản lý: **Diệp Anh Linh**
Laboratory manager
Người có thẩm quyền ký/ *Approved signatory:*

TT	Họ và tên/ <i>Name</i>	Phạm vi được ký/ <i>Scope</i>
1.	Lê Hoài Nam	Các phép thử được công nhận/ <i>Accredited tests</i>
2.	Kỷ Văn Thành	
3.	Diệp Anh Linh	
4.	Nguyễn Xuân Dư	
5.	Thái Thị Phương Trâm	

Số hiệu/ *Code:* **VILAS 1285**

Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* **26/02/2026**

Địa chỉ/ *Address:* **Số 200, Lý Chính Thắng, P.9, Q.3, Tp Hồ Chí Minh**

Địa điểm/ *Location:* **Lô 19, Nguyễn Văn Cừ, xã Mỹ Khánh, huyện Phong Điền, Tp Cần Thơ**

Điện thoại/ *Tel:* **028.2253.0667**

Fax: **028.2253.0667**

E-mail: **ttqmtmn@vea.gov.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1285

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
1.	Nước mặt <i>Surface water</i>	Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of chemical oxygen demand (COD) Titrimetric Method</i>	40,0 mg/L	SMEWW 5220C:2017
2.		Xác định nhu cầu ôxy sinh hoá sau 5 ngày (BOD ₅) Phương pháp cấy và pha loãng <i>Determination of biochemical oxygen demand after 5 days (BOD₅) Dilution and seeding method</i>	3,0 mg/L	SMEWW 5210B:2017
3.		Xác định hàm lượng Clorua (Cl ⁻). Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Chloride (Cl⁻). Titration method</i>	6,0 mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2017
4.		Xác định hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻ -N) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Nitrite-nitrogen (NO₂⁻-N) content UV-Vis method</i>	0,012 mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2017
5.		Xác định hàm lượng Nitrat (NO ₃ ⁻ -N) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Nitrate-nitrogen (NO₃⁻-N) content UV-Vis method</i>	0,06 mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017
6.		Xác định hàm lượng Sulphat (SO ₄ ²⁻) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Sulfate (SO₄²⁻) content UV - Vis method</i>	6,0 mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2017
7.		Xác định tổng dầu mỡ. Phương pháp khối lượng <i>Determination of total oil and grease Gravimetric method</i>	10 mg/L	SMEWW 5520B:2017
8.		Xác định hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺) Phương pháp chưng cất và chuẩn độ <i>Determination of Aminonium Distillation and titration method</i>	0,7 mg/L	TCVN 5988:1995

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1285

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
9.		Xác định hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺). Phương pháp UV-Vis <i>Determination of amonium content UV-Vis method</i>	0,09 mg/L	TCVN 6179-1:1996
10.	Nước mặt Surface water	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật gốc Clo hữu cơ: Phương pháp GC-ECD <i>Determination of organochlorine pesticides content GC-ECD method</i> Mix HCH (alpha, beta, gamma, delta); 2,4 DDE; 4,4 DDE; 2,4 DDT; 4,4 DDT; 2,4 DDD; 4,4 DDD; Heptachlor; Heptachlor-epoxy A; Heptachlor-epoxy B; Endrin; Aldrin; Dieldrin; alpha endosulfan; beta endosulfan; cis chlordane; trans chlordane	0,006 µg/L	Phương pháp chiết mẫu/ <i>Sample extraction method</i> US EPA Method 3510C-Revision 3, 1996 Phương pháp làm sạch/ <i>Cleanup method</i> US EPA Method 3630C-Revision 3, 1996 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method</i> US EPA Method 8081B Revision 2, 2007
11.		Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp F-AAS <i>Determination of Iron content F-AAS method</i>	0,06 mg/L	SMEWW 3111B:2017
12.	Nước biển Sea water	Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp F-AAS <i>Determination of Iron content F-AAS method</i>	0,06 mg/L	SMEWW 3111C:2017
13.	Nước mặt, nước biển Surface water, Sea water	Xác định hàm lượng tổng Nitơ - Vô cơ hóa xúc tác sau khi khử bằng hợp kim Devarda <i>Determination of total Nitrogen - Catalytic digestion after reduction with Devarda's alloy.</i>	3,0 mg/L	TCVN 6638:2000
14.	Nước mặt, nước biển Surface water, Sea water	Xác định tổng chất rắn lơ lửng Phương pháp khối lượng <i>Determination of total suspended solids Gravimetric method</i>	9,0 mg/L	SCEM-MT-09.1:2022 (Ref. SMEWW 2540D:2017)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1285

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
15.	Nước mặt, nước biển Surface water, Sea water	Xác định hàm lượng Photphat Phương pháp so màu với axit scorbic <i>Determination of Phosphate content Colorimetric method with ascorbic acid</i>	0,03 mg/L	SMEWW 4500-P.E:2017
16.		Xác định hàm lượng photpho Phương pháp UV-VIS <i>Determination of total Phosphorus content UV-VIS method</i>	0,03 mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2017
17.		Xác định hàm lượng Cadimi Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cadmium content GF- AAS method</i>	0,36 µg/L	SMEWW 3113B:2017
18.		Xác định hàm lượng Chì Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Lead content GF- AAS method</i>	0,003 mg/L	SMEWW 3113B:2017
19.		Xác định hàm lượng Crom Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Chromium content GF- AAS method</i>	0,003 mg/L	SMEWW 3113B:2017
20.		Xác định hàm lượng Asen Phương pháp HV-AAS <i>Determination of Arsenic content HV-AAS method</i>	0,002 mg/L	SMEWW 3114C:2017
21.		Xác định hàm lượng Thủy ngân Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Mercury content CV- AAS method</i>	0,48 µg/L	SMEWW 3112B:2017

Ghi chú/Note:

- EPA: *Environmental Protection Agency*
- SMEWW: *Standard methods for the Examination of water and wastewater*
- SCEM-MT: *Phương pháp do PTN xây dựng/ Laboratory developed method*



Số: /GCN-BTNMT Hà Nội, ngày tháng năm 2022

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Trung tâm Quan trắc môi trường miền Nam;

Căn cứ kết quả thẩm định về việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Trung tâm Quan trắc môi trường miền Nam;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường.

CHỨNG NHẬN:

1. Trung tâm Quan trắc môi trường miền Nam.

Trụ sở chính: Khu liên cơ quan Bộ Tài nguyên và Môi trường, số 200, Lý Chính Thắng, phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ Phòng thí nghiệm: Lô 19, đường Nguyễn Văn Cừ (nối dài), xã Mỹ Khánh, huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ.

Điện thoại: 028-2253-0667

Email: ttqmtmn@vea.gov.vn

Đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo.

2. Mã số chứng nhận: **VIMCERTS 252**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký đến hết ngày.... tháng ...năm 2025.

4. Trung tâm Quan trắc môi trường miền Nam phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, các quy định pháp luật hiện hành và quan trắc theo đúng phạm vi được chứng nhận./.

Nơi nhận:

- Trung tâm Quan trắc môi trường miền Nam;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Sở TN&MT TP. Hồ Chí Minh;
- Sở TN&MT TP. Cần Thơ;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, QLCL (10).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Võ Tuấn Nhân

Phụ lục**PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG
DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG****Đối với Trung tâm Quan trắc Môi trường miền Nam**

(Kèm theo Giấy chứng nhận số /GCN-BTNMT ngày tháng năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Nước**1.1. Nước mặt****1.1.1. Quan trắc môi trường:**

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên / số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550.B:2017	4°C ÷ 100°C
2	pH	TCVN 6492:2011	0 ÷ 12
3	Hàm lượng oxi hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
		TCVN 12026:2018	
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510.B:2017	0 ÷ 200 mS/cm
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SCEM_01	0 ÷ 50 g/L
6	Độ đục	SMEWW 2130.B:2017	0 ÷ 1.100 NTU
7	Độ muối	SMEWW 2520.B:2017	0 ÷ 42 g/L
8	Độ trong	Đo bằng đĩa trắng (secchi)	-

SCEM: phương pháp nội bộ đo đặc tại hiện trường

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước mặt	TCVN 5994-1995; TCVN 6663-6:2018; TCVN 6663-1:2011; TCVN 6663-3:2016; TCVN 6663-14:2018
2	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011
3	Mẫu động vật nổi	SMEWW 10200.B:2017
4	Mẫu thực vật nổi	SMEWW 10200.B:2017
5	Mẫu động vật đáy	SMEWW 10500.B:2017

1.1.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Độ màu	SMEWW 2120.C:2017	5,0 Pt-Co

2	Độ kiềm	SMEWW 2320.B:2017	2,0 mg/L
3	Độ cứng tổng số	SMEWW 2340.C:2017	2,0 mg/L
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540.D:2017	3,0 mg/L
5	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220.B:2017	2,0 mg/L
		SMEWW 5220.C:2017	2,0 mg/L
6	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	SMEWW 5210.B:2017	1,0 mg/L
		TCVN 6001:2008	1,0 mg/L
7	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,03 mg/L
		TCVN 6660:2000	0,03 mg/L
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2017	0,004 mg/L
		SMEWW 4110.C:2017	0,003 mg/L
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	0,02 mg/L
		SMEWW 4110.C:2017	0,01 mg/L
10	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2017	2,0 mg/L
		SMEWW 4110.C:2017	0,05 mg/L
11	Photphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	SMEWW 4500-P.E:2017	0,01 mg/L
		SMEWW 4110.C:2017	0,01 mg/L
12	Clorua (Cl ⁻)	SMEWW 4500-Cl.B:2017	2,0 mg/L
		SMEWW 4110.C:2017	0,01 mg/L
13	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500.F-.B&D:2017	0,03 mg/L
		SMEWW 4110.C:2017	0,03 mg/L
14	Sunfua (S ²⁻)	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	0,03 mg/L
15	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	1,0 mg/L
16	Tổng Photpho	SMEWW 4500-P.B&E:2017	0,01 mg/L
17	Natri (Na)	SMEWW 3111.B:2017	0,03 mg/L
		TCVN 6660:2000	0,03 mg/L
18	Kali (K)	SMEWW 3111.B:2017	0,03 mg/L
		TCVN 6660:2000	0,04 mg/L
19	Canxi (Ca)	SMEWW 3500-Ca.B:2017	2,0 mg/L
		TCVN 6660:2000	0,03 mg/L
20	Magie (Mg)	SMEWW 2340.C:2017 + SMEWW 3500-Ca.B:2017	2,0 mg/L
		TCVN 6660:2000	0,04 mg/L
21	Sắt (Fe)	SMEWW 3500-Fe.B:2017	0,03 mg/L
		SMEWW 3111.B:2017	0,02 mg/L

22	Mangan (Mn)	SMEWW 3111.B:2017	0,02 mg/L
23	Đồng (Cu)	SMEWW 3111.B:2017	0,02 mg/L
24	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111.B:2017	0,016 mg/L
25	Niken (Ni)	SMEWW 3111.B:2017	0,02 mg/L
26	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112.B:2017	0,00013 mg/L
27	Asen (As)	SMEWW 3114.C:2017	0,0003 mg/L
28	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113.B:2017	0,0002 mg/L
29	Chì (Pb)	SMEWW 3113.B:2017	0,001 mg/L
30	Tổng Crom (Cr)	SMEWW 3113.B:2017	0,001 mg/L
31	Crom (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003 mg/L
32	Tổng dầu, mỡ	SMEWW 5520.B:2017	0,3 mg/L
33	Chất hoạt động bề mặt	SMEWW 5540.B&C:2017	0,03 mg/L
34	Xyanua (CN ⁻)	SMEWW 4500-CN-.C&E:2017	0,001 mg/L
35	Tổng phenol	SMEWW 5530.B&C:2017	0,002 mg/L
36	Hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8081B	
	<i>Aldrin</i>		0,002 µg/L
	<i>Lindane</i>		0,002 µg/L
	<i>Dieldrin</i>		0,002 µg/L
	<i>Endrin</i>		0,002 µg/L
	<i>Endrin aldehyde</i>		0,002 µg/L
	<i>Endrin kenton</i>		0,002 µg/L
	<i>Anpha – BHC</i>		0,002 µg/L
	<i>Beta – BHC</i>		0,002 µg/L
	<i>Delta – BHC</i>		0,002 µg/L
	<i>o,p' – DDE</i>		0,002 µg/L
	<i>p,p' – DDE</i>		0,002 µg/L
	<i>o,p' – DDT</i>		0,002 µg/L
	<i>p,p' – DDT</i>		0,002 µg/L
	<i>o,p' – DDD</i>		0,002 µg/L
	<i>p,p' – DDD</i>		0,002 µg/L
	<i>Cis Chlordane</i>		0,002 µg/L
	<i>Trans chlordane</i>		0,002 µg/L
	<i>Endosulfan I</i>		0,002 µg/L

	<i>Endosulfan II</i>		0,002 µg/L
	<i>Endosulfan sunfate</i>		0,002 µg/L
	<i>Methoxychlor</i>		0,002 µg/L
	<i>Heptachlor</i>		0,002 µg/L
	<i>Heptachlor epoxide Isomer A</i>		0,002 µg/L
	<i>Heptachlor epoxide Isomer B</i>		0,002 µg/L
	<i>Hexachlorobenzene</i>		0,002 µg/L
	<i>Mirex</i>		0,002 µg/L
37	Tổng Dicloro diphenyl trichloroethane (DDTs)	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8081B	0,02 µg/L
38	E. Coli	SMEWW 9221.F:2017	1,8 MPN/100ml
39	Coliform	SMEWW 9221.B:2017	1,8 MPN/100ml

1.2. Nước thải

1.2.1. Quan trắc môi trường:

- Thông số (đo tại hiện trường)

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550.B:2017	4°C ÷ 55°C
2	pH	TCVN 6492:2011	0 ÷ 12
3	Clo dư	SMEWW 4500-Cl:2017	0 ÷ 5 mg/L
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SCEM_01	0 ÷ 50 g/L
5	Vận tốc	ISO 4064-5:2014	0 ÷ 8 m/s
6	Lưu lượng	TCVN 10720:2015	0 ÷ 20.000 m ³ /h

SCEM: phương pháp nội bộ đo đạc tại hiện trường

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011
2	Mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011; TCVN 6663-3:2016; TCVN 5999:1995; TCVN 6663-14:2018

1.2.2. Phân tích môi trường:

T T	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Độ màu	SMEWW 2120.C:2017	5,0 Pt-Co
2	Chất rắn lơ lửng	TCVN 6625:2000	3,0 mg/L

3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540.D:2017	3,0 mg/L
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220.C:2017	2,0 mg/L
		SMEWW 5220.B:2017	2,0 mg/L
5	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	SMEWW 5210.B:2017	1,0 mg/L
		TCVN 6001:2008	1,0 mg/L
6	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,03 mg/L
		TCVN 6660:2000	0,03 mg/L
		TCVN 5988:1995	0,23 mg/L
7	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2017	0,004 mg/L
		SMEWW 4110.C:2017	0,003 mg/L
8	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	0,02 mg/L
		SMEWW 4110.C:2017	0,01 mg/L
9	Photphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	SMEWW 4500-P.E:2017	0,01 mg/L
		SMEWW 4110.C:2017	0,01 mg/L
10	Clorua (Cl ⁻)	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2017	2,0 mg/L
		SMEWW 4110.C:2017	0,01 mg/L
11	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500.F ⁻ .B&D:2017	0,03 mg/L
		SMEWW 4110.C:2017	0,03 mg/L
12	Sunfua (S ²⁻)	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	0,03 mg/L
13	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	1,0 mg/L
14	Tổng Photpho	SMEWW 4500-P.B&E:2017	0,01 mg/L
15	Sắt (Fe)	SMEWW 3500-Fe.B:2017	0,03 mg/L
		SMEWW 3111.B:2017	0,02 mg/L
16	Mangan (Mn)	SMEWW 3111.B:2017	0,02 mg/L
17	Đồng (Cu)	SMEWW 3111.B:2017	0,02 mg/L
18	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111.B:2017	0,016 mg/L
19	Niken (Ni)	SMEWW 3111.B:2017	0,02 mg/L
20	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112.B:2017	0,00013 mg/L
21	Asen (As)	SMEWW 3114.C:2017	0,0003 mg/L
22	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113.B:2017	0,0002 mg/L
23	Chì (Pb)	SMEWW 3113.B:2017	0,001 mg/L
24	Tổng Crom (Cr)	SMEWW 3113.B:2017	0,001 mg/L
25	Crom (III)	SMEWW 3113.B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003 mg/L
26	Crom (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003 mg/L

27	Xyanua (CN ⁻)	SMEWW 4500-CN.C&E:2017	0,001 mg/L
28	Tổng phenol	SMEWW 5530.B&C:2017	0,002 mg/L
29	Clo dư	SMEWW 4500-C1.G:2017	0,06 mg/L
30	Dầu, mỡ động thực vật	SMEWW 5520.B&F:2017	0,3 mg/L
31	Tổng dầu, mỡ khoáng	SMEWW 5520.B&F:2017	0,3 mg/L
32	Chất hoạt động bề mặt	SMEWW 5540.B&C:2017	0,03 mg/L
33	Hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8081B	
	<i>Aldrin</i>		0,002 µg/L
	<i>Lindane</i>		0,002 µg/L
	<i>Dieldrin</i>		0,002 µg/L
	<i>Endrin</i>		0,002 µg/L
	<i>Endrin aldehyde</i>		0,002 µg/L
	<i>Endrin kenton</i>		0,002 µg/L
	<i>Anpha – BHC</i>		0,002 µg/L
	<i>Beta – BHC</i>		0,002 µg/L
	<i>Delta – BHC</i>		0,002 µg/L
	<i>o,p' – DDE</i>		0,002 µg/L
	<i>p,p' – DDE</i>		0,002 µg/L
	<i>o,p' – DDT</i>		0,002 µg/L
	<i>p,p' – DDT</i>		0,002 µg/L
	<i>o,p' – DDD</i>		0,002 µg/L
	<i>p,p' – DDD</i>		0,002 µg/L
	<i>Cis Chlordane</i>		0,002 µg/L
	<i>Trans chlordane</i>		0,002 µg/L
	<i>Endosulfan I</i>		0,002 µg/L
	<i>Endosulfan II</i>		0,002 µg/L
	<i>Endosulfan sunfate</i>		0,002 µg/L
	<i>Methoxychlor</i>		0,002 µg/L
	<i>Heptachlor</i>		0,002 µg/L
	<i>Heptachlor epoxide Isomer A</i>		0,002 µg/L
	<i>Heptachlor epoxide Isomer B</i>		0,002 µg/L
	<i>Hexachlorobenzene</i>		0,002 µg/L
	<i>Mirex</i>		0,002 µg/L

34	Tổng Dicloro diphenyl trichloroethane (DDTs)	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8081B	0,02 µg/L
35	E. Coli	SMEWW 9221.F:2017	1,8 MPN/100mL
36	Coliform	SMEWW 9221.B:2017	1,8 MPN/100mL

1.3. Nước dưới đất

1.3.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550.B:2017	4°C ÷ 55°C
2	pH	TCVN 6492:2011	0 ÷ 12
3	Hàm lượng oxi hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
		TCVN 12026:2018	
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510.B:2017	0 ÷ 200 mS/cm
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SCEM_01	0 ÷ 50 g/L
6	Độ đục	SMEWW 2130.B:2017	0 ÷ 1.100 NTU
7	Độ muối	SMEWW 2520.B:2017	0 ÷ 42 g/L

SCEM: phương pháp nội bộ đo đặc tại hiện trường

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011
2	Mẫu nước dưới đất	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-11:2011, TCVN 6663-3:2016; TCVN 6663-14:2018

1.3.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Độ màu	SMEWW 2120.C:2017	5,0 Pt-Co
2	Độ kiềm	SMEWW 2320.B:2017	2,0 mg/L
3	Độ cứng tổng số	SMEWW 2340.C:2017	2,0 mg/L
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540.D:2017	3,0 mg/L
5	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220.C:2017	2,0 mg/L
		SMEWW 5220.B:2017	2,0 mg/L
6	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	SMEWW 5210.B:2017	1,0 mg/L

		TCVN 6001:2008	1,0 mg/L
7	Chỉ số pecmanganat (KMnO ₄)	TCVN 6186:1996	0,3 mg/L
8	HCO ₃ ⁻	SMEWW 2320.B:2017	1,7 mg/L
9	CO ₃ ²⁻	SMEWW 2320.B:2017	1,7 mg/L
10	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,03 mg/L
		TCVN 6660:2000	0,02 mg/L
11	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2017	0,004 mg/L
		SMEWW 4110.C:2017	0,003 mg/L
12	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	0,02 mg/L
		SMEWW 4110.C:2017	0,01 mg/L
13	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2017	2,0 mg/L
		SMEWW 4110.C:2017	0,05 mg/L
14	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	SMEWW 4500-P.E:2017	0,01 mg/L
		SMEWW 4110.C:2017	0,01 mg/L
15	Clorua (Cl ⁻)	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2017	2,0 mg/L
		SMEWW 4110.C:2017	0,01 mg/L
16	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500.F ⁻ .B&D:2017	0,03 mg/L
		SMEWW 4110.C:2017	0,03 mg/L
17	Sunfua (S ²⁻)	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	0,03 mg/l
18	Tổng Nitrơ	TCVN 6638:2000	1,0 mg/L
19	Tổng Photpho	SMEWW 4500-P.B&E:2017	0,01 mg/L
20	Natri (Na)	SMEWW 3111.B:2017	0,03 mg/L
		TCVN 6660:2000	0,03 mg/L
21	Kali (K)	SMEWW 3111.B:2017	0,03 mg/L
		TCVN 6660:2000	0,04 mg/L
22	Canxi (Ca)	SMEWW 3500-Ca.B:2017	2,0 mg/L
		TCVN 6660:2000	0,03 mg/L
23	Magie (Mg)	SMEWW 2340.C:2017 + SMEWW 3500-Ca.B:2017	2,0 mg/L
		TCVN 6660:2000	0,04 mg/L
24	Sắt (Fe)	SMEWW 3500-Fe.B:2017	0,03 mg/L
		SMEWW 3111.B:2017	0,02 mg/L
25	Mangan (Mn)	SMEWW 3111.B:2017	0,02 mg/L
26	Đồng (Cu)	SMEWW 3111.B:2017	0,02 mg/L
27	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111.B:2017	0,016 mg/L

28	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112.B:2017	0,00013 mg/L
29	Asen (As)	SMEWW 3114.C:2017	0,0003 mg/L
30	Selen (Se)	SMEWW 3114.C:2017	0,0006 mg/L
31	Niken (Ni)	SMEWW 3113.B:2017	0,0013 mg/L
32	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113.B:2017	0,0002 mg/L
33	Chì (Pb)	SMEWW 3113.B:2017	0,001 mg/L
34	Tổng Crom (Cr)	SMEWW 3113.B:2017	0,001 mg/L
35	Crom (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003 mg/L
36	Xyanua (CN ⁻)	SMEWW 4500-CN.C&E:2017	0,001 mg/L
37	Tổng phenol	SMEWW 5530.B&C:2017	0,0003 mg/L
38	Tổng dầu, mỡ	SMEWW 5520.B:2017	0,3 mg/L
39	Chất hoạt động bề mặt	SMEWW 5540.B&C:2017	0,03 mg/L
40	Hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8081B	
	<i>Aldrin</i>		0,002 µg/L
	<i>Lindane</i>		0,002 µg/L
	<i>Dieldrin</i>		0,002 µg/L
	<i>Endrin</i>		0,002 µg/L
	<i>Endrin aldehyde</i>		0,002 µg/L
	<i>Endrin kenton</i>		0,002 µg/L
	<i>Anpha – BHC</i>		0,002 µg/L
	<i>Beta – BHC</i>		0,002 µg/L
	<i>Delta – BHC</i>		0,002 µg/L
	<i>o,p' – DDE</i>		0,002 µg/L
	<i>p,p' – DDE</i>		0,002 µg/L
	<i>o,p' – DDT</i>		0,002 µg/L
	<i>p,p' – DDT</i>		0,002 µg/L
	<i>o,p' – DDD</i>		0,002 µg/L
	<i>p,p' – DDD</i>		0,002 µg/L
	<i>Cis Chlordane</i>		0,002 µg/L
	<i>Trans chlordane</i>		0,002 µg/L
	<i>Endosunfan I</i>		0,002 µg/L
	<i>Endosunfan II</i>		0,002 µg/L
	<i>Endosunfan sunfate</i>		0,002 µg/L

	<i>Methoxychlor</i>		0,002 µg/L
	<i>Heptacholor</i>		0,002 µg/L
	<i>Heptachlor epoxide Isomer A</i>		0,002 µg/L
	<i>Heptachlor epoxide Isomer B</i>		0,002 µg/L
	<i>Hexachlorobenzene</i>		0,002 µg/L
	<i>Mirex</i>		0,002 µg/L
41	Tổng Dicloro diphenyl trichloroethane (DDTs)	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8081B	0,02 µg/L
42	E. Coli	SMEWW 9221.F:2017	1,8 MPN/100mL
43	Coliform	SMEWW 9221.B:2017	1,8 MPN/100mL

1.4. Nước biển

1.4.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550.B:2017	4°C ÷ 55°C
2	pH	TCVN 6492:2011	0 ÷ 12
3	Hàm lượng oxi hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
		TCVN 12026:2018	
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510.B:2017	0 ÷ 200 mS/cm
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SCEM_01	0 ÷ 50 g/L
6	Độ đục	SMEWW 2130.B:2017	0 ÷ 1.100 NTU
7	Độ muối	SMEWW 2520.B:2017	0 ÷ 42 g/L
8	Độ trong	Đo bằng đĩa trắng (secchi)	-

SCEM: phương pháp nội bộ đo đạc tại hiện trường

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011
2	Mẫu động vật nổi	SMEWW 10200.B:2017
3	Mẫu thực vật nổi	SMEWW 10200.B:2017
4	Mẫu động vật đáy	SMEWW 10500.B:2017
5	Mẫu nước biển	TCVN 5998:1995; TCVN 6663-3:2016; TCVN 6663-1:2011

1.4.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540.D:2017	3,0 mg/L
2	Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD ₅)	SMEWW 5210.B:2017	1,0 mg/L
		TCVN 6001:2008	1,0 mg/L
3	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,03 mg/L
		TCVN 6660:2000	0,03 mg/L
4	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2017	0,004 mg/L
		SMEWW 4110.C:2017	0,003 mg/L
5	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	0,02 mg/L
		SMEWW 4110.C:2017	0,01 mg/L
6	Photphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	SMEWW 4500-P.E:2017	0,01 mg/L
		SMEWW 4110.C:2017	0,01 mg/L
7	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500.F.B&D:2017	0,03 mg/L
		SMEWW 4110.C:2017	0,03 mg/L
8	Sunfua (S ²⁻)	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	0,03 mg/l
9	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	1,0 mg/L
10	Tổng Photpho	SMEWW 4500-P.B&E:2017	0,01 mg/L
11	Sắt (Fe)	SMEWW 3500-Fe.B:2017	0,03 mg/L
		SMEWW 3111.C:2017	0,006 mg/L
12	Mangan (Mn)	SMEWW 3111.C:2017	0,004 mg/L
13	Đồng (Cu) (đối với nước biển ven bờ)	SMEWW 3111.C:2017	0,007 mg/L
14	Kẽm (Zn) (đối với nước biển ven bờ, gần bờ)	SMEWW 3111.C:2017	0,003 mg/L
15	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112.B:2017	0,00013 mg/L
16	Asen (As)	SMEWW 3114.C:2017	0,0003 mg/L
17	Crom (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003 mg/L
18	Tổng Crom (Cr)	SMEWW 3113.B:2017	0,001 mg/L
19	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113.B:2017	0,0005 mg/L
20	Chì (Pb)	SMEWW 3113.B:2017	0,001 mg/L
21	Xyanua (CN ⁻)	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2017	0,001 mg/L
22	Tổng phenol	SMEWW 5530.B&C:2017	0,002 mg/L
23	Tổng dầu, mỡ	SMEWW 5520.B:2017	0,3 mg/L
24	Tổng dầu, mỡ khoáng	SMEWW 5520.B&F:2017	0,3 mg/L

25	Hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8081B	
	<i>Aldrin</i>		0,002 µg/L
	<i>Lindane</i>		0,002 µg/L
	<i>Dieldrin</i>		0,002 µg/L
	<i>Endrin</i>		0,002 µg/L
	<i>Endrin aldehyde</i>		0,002 µg/L
	<i>Endrin kenton</i>		0,002 µg/L
	<i>Anpha – BHC</i>		0,002 µg/L
	<i>Beta – BHC</i>		0,002 µg/L
	<i>Delta – BHC</i>		0,002 µg/L
	<i>o,p' – DDE</i>		0,002 µg/L
	<i>p,p' – DDE</i>		0,002 µg/L
	<i>o,p' – DDT</i>		0,002 µg/L
	<i>p,p' – DDT</i>		0,002 µg/L
	<i>o,p' – DDD</i>		0,002 µg/L
	<i>p,p' – DDD</i>		0,002 µg/L
	<i>Cis Chlordane</i>		0,002 µg/L
	<i>Trans chlordane</i>		0,002 µg/L
	<i>Endosulfan I</i>		0,002 µg/L
	<i>Endosulfan II</i>		0,002 µg/L
	<i>Endosulfan sunfate</i>		0,002 µg/L
	<i>Methoxychlor</i>		0,002 µg/L
	<i>Heptachlor</i>		0,002 µg/L
	<i>Heptachlor epoxide Isomer A</i>		0,002 µg/L
	<i>Heptachlor epoxide Isomer B</i>		0,002 µg/L
	<i>Hexachlorobenzene</i>		0,002 µg/L
	<i>Mirex</i>		0,002 µg/L
26	Tổng Dicloro diphenyl trichloroethane (DDTs)	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8081B	0,02 µg/L
27	Coliform	SMEWW 9221.B:2017	1,8 MPN/100mL

1.5. Nước mưa

1.5.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	0 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550.B:2017	4 ÷ 55°C
3	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510.B:2017	0 ÷ 200 mS/cm
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SCEM_01	0 ÷ 50 g/L

SCEM: phương pháp nội bộ đo đặc tại hiện trường

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước mưa	TCVN 5997:1995; TCVN 6663-3:2016; TCVN 6663-1:2011; TCVN 6663-14:2018

1.5.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Clorua (Cl ⁻)	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2017	2,0 mg/L
		SMEWW 4110.C:2017	0,01 mg/L
2	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,03 mg/L
		TCVN 6660:2000	0,02 mg/L
3	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2017	0,004 mg/L
		SMEWW 4110.C:2017	0,003 mg/L
4	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	0,02 mg/L
		SMEWW 4110.C:2017	0,01 mg/L
5	Photphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	SMEWW 4500-P.E:2017	0,01 mg/L
		SMEWW 4110.C:2017	0,01 mg/L
6	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2017	2,0 mg/L
		SMEWW 4110.C:2017	0,05 mg/L
7	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500.F.B&D:2017	0,03 mg/L
		SMEWW 4110.C:2017	0,03 mg/L
8	Natri (Na)	SMEWW 3111.B:2017	0,03 mg/L
		TCVN 6660:2000	0,03 mg/L
9	Kali (K)	SMEWW 3111.B:2017	0,03 mg/L
		TCVN 6660:2000	0,03 mg/L

10	Canxi (Ca)	SMEWW 3500-Ca.B:2017	2,0 mg/L
		TCVN 6660:2000	0,04 mg/L
11	Magie (Mg)	SMEWW 2340.C:2017 + SMEWW 3500-Ca.B:2017	2,0 mg/L
		TCVN 6660:2000	0,04 mg/L

2. Khí

2.1. Không khí xung quanh

2.1.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 50 °C
2	Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT	10 ÷ 95 %
3	Áp suất	QCVN 46:2012/BTNMT	700 ÷ 1100 hPa
4	Tốc độ gió, hướng gió	QCVN 46:2012/BTNMT	0,4 ÷ 40 m/s
5	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2018	28 ÷ 130dB
6	Độ rung	TCVN 6963:2001	30 ÷ 120dB

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Bụi lơ lửng tổng số (TSP)	TCVN 5067:1995
2	Bụi PM ₁₀	AS/NZS 3580.9.7:2009
3	Bụi PM _{2,5}	AS/NZS 3580.9.7:2009
4	NO ₂	TCVN 6137:2009
5	SO ₂	TCVN 5971:1995
6	CO	SCEM_02
7	NH ₃	TCVN 5293:1995
8	H ₂ S	MASA Method 701
9	HF	NIOSH Method 7906
10	HNO ₃	NIOSH Method 7907
11	HCl	NIOSH Method 7907
12	HBr	NIOSH Method 7907
13	H ₃ PO ₄	NIOSH Method 7908
14	H ₂ SO ₄	NIOSH Method 7908
15	Cl ₂	MASA Method 202

16	Metyl mercaptan	MASA Method 118
17	Formaldehyt	NIOSH Method 3500
18	VOCs:	NIOSH Method 1501
	<i>Benzen</i>	
	<i>Styren</i>	
	<i>Toluen</i>	
19	Hydrocacbon:	NIOSH method 1500
	<i>Cyclohexan</i>	
	<i>n-heptan</i>	
	<i>n-octan</i>	
20	Asen (As)	NIOSH Method 7900
21	Thủy ngân (Hg)	NIOSH Method 6009
22	Cadimi (Cd)	NIOSH Method 7048
23	Chì (Pb)	NIOSH Method 7105
24	Mangan (Mn)	NIOSH Method 7300
25	Niken (Ni)	NIOSH Method 7300
26	Cr (VI)	NIOSH Method 7600
27	Acetonitril	NIOSH Method 1606
28	Benzidin	NIOSH Method 5509
29	Anilin	NIOSH Method 2002
30	Cloroform	NIOSH Method 1003
31	Tetracløetylen	NIOSH Method 1003
32	Vinyl clorua	NIOSH Method 1007
33	Phenol	NIOSH Method 3502
34	Xyanua	MASA Method 808
35	Hydro Cyanide (HCN)	NIOSH Method 6017
		NIOSH Method 6010
36	Asin (AsH ₃)	NIOSH Method 6001
37	Styrene	NIOSH Method 1501

SCEM_02: phương pháp nội bộ lấy mẫu CO tại hiện trường

2.2.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Bụi lơ lửng tổng số (TSP)	TCVN 5067:1995	5 µg/m ³
2	Bụi PM ₁₀	AS/NZS 3580.9.7:2009	10,0 µg/m ³
3	NO ₂	TCVN 6137:2009	7 µg/m ³
4	SO ₂	TCVN 5971:1995	10 µg/m ³
5	CO	SCEM_ĐL – KK – 05.1	3.000 µg/m ³
6	NH ₃	TCVN 5293:1995	20 µg/m ³
7	H ₂ S	MASA Method 701	10 µg/m ³
8	Cl ₂	MASA Method 202	7,9 µg/m ³
9	Mercaptan (tính theo methyl mercaptan)	MASA Method 118	5,0 µg/m ³
10	Formaldehyt	NIOSH Method 3500	3,72 µg/m ³
11	HF	NIOSH Method 7906	5,0 µg/m ³
12	HBr	NIOSH Method 7907	4,0 µg/m ³
13	HNO ₃	NIOSH Method 7907	5,0 µg/m ³
14	HCl	NIOSH Method 7907	5,0 µg/m ³
15	H ₃ PO ₄	NIOSH Method 7908	4,5 µg/m ³
16	H ₂ SO ₄	NIOSH Method 7908	4,5 µg/m ³
17	Thủy ngân (Hg)	NIOSH Method 6009	0,04 µg/m ³
18	Asen (As)	NIOSH Method 7900	0,01 µg/m ³
19	Cadimi (Cd)	NIOSH Method 7048	0,07 µg/m ³
20	Chì bụi (Pb)	NIOSH Method 7105	0,09 µg/m ³
21	Niken (Ni)	NIOSH Method 7300	0,06 µg/m ³
22	Mangan (Mn)	NIOSH Method 7300	0,81 µg/m ³

SCEM_ĐL – KK – 05.1: phương pháp nội bộ phân tích CO trong phòng thí nghiệm.

2.2. Khí thải**2.1.1. Quan trắc hiện trường:**

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Xác định vị trí lấy mẫu	US.EPA method 1 US.EPA method 1A	-
2	Vận tốc	US.EPA method 2	0 ÷ 60 m/s
3	Lưu lượng	US.EPA method 2	0 ÷ 4.521.600 m ³ /h

4	Khối lượng mol phân tử khí khô	US.EPA method 3	-
5	Hàm ẩm	US.EPA method 4	0 ÷ 100%
6	Nhiệt độ	SCEM_03	0 ÷ 1.300 ⁰ C
7	Áp suất	SCEM_04	0 ÷ 250 mmH ₂ O
8	SO ₂	SCEM_05	0 ÷ 5.200 mg/Nm ³
9	NO	SCEM_06	0 ÷ 4.920 mg/Nm ³
	NO ₂		0 ÷ 940 mg/Nm ³
	NO _x		0 ÷ 8.460 mg/Nm ³
10	CO	SCEM_07	0 ÷ 11.400 mg/Nm ³
11	O ₂	SCEM_08	0 ÷ 25%
12	CO ₂	SCEM_09	0 ÷ 50%

SCEM_x: phương pháp nội bộ đo nhanh tại hiện trường

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Bụi tổng	US.EPA method 5
2	Dioxin/furan (PCDD/PCDF)	US.EPA method 23
3	H ₂ SO ₄	US.EPA method 8
4	HF	US.EPA method 26A
5	HCl	US.EPA method 26A
6	HBr	US.EPA method 26A
7	Cl ₂	US.EPA method 26A
8	Br ₂	US.EPA method 26A
9	Antimon (Sb)	US.EPA Method 29
10	Asen (As)	US.EPA Method 29
11	Bari (Ba)	US.EPA Method 29
12	Beri (Be)	US.EPA Method 29
13	Crom (Cr)	US.EPA Method 29
14	Coban (Co)	US.EPA Method 29
15	Đồng (Cu)	US.EPA Method 29
16	Chì (Pb)	US.EPA Method 29
17	Photpho (P)	US.EPA Method 29
18	Cadimi (Cd)	US.EPA Method 29
19	Mangan (Mn)	US.EPA Method 29
20	Thủy ngân (Hg)	US.EPA Method 29

21	Niken (Ni)	US.EPA Method 29
22	Selen (Se)	US.EPA Method 29
23	Bạc (Ag)	US.EPA Method 29
24	Tali (Tl)	US.EPA Method 29
25	Kẽm (Zn)	US.EPA Method 29
26	NH ₃	JIS K 0099:2020
		US.EPA Method 207.1
27	Hydro sunphua (H ₂ S)	JIS 0108:2010
28	Cacbon đisunphua (CS ₂)	US.EPA Method 15
29	Tổng florua, F ⁻	US.EPA Method 13A
30	Benzen (C ₆ H ₆)	PD CEN/TS 13649:2014
31	Etylbenzen (CH ₃ CH ₂ C ₆ H ₅)	PD CEN/TS 13649:2014
32	Styren	PD CEN/TS 13649:2014
33	Toluen	PD CEN/TS 13649:2014
34	Xylen	PD CEN/TS 13649:2014

2.2.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Bụi tổng	US.EPA Method 5	0,05 mg/Nm ³
2	NH ₃	JIS K 0099:2020	0,2 mg/Nm ³
3	H ₂ SO ₄	US.EPA Method 08	0,05 mg/Nm ³
4	H ₂ S	JIS K 0108:2010	1,90 mg/Nm ³
5	HF	US.EPA Method 26A	0,01 mg/Nm ³
6	HBr	US.EPA Method 26A	0,01 mg/Nm ³
7	HCl	US.EPA Method 26A	0,01 mg/Nm ³
8	Br ₂	US.EPA Method 26A	0,01 mg/Nm ³
9	Cl ₂	US.EPA Method 26A	0,01 mg/Nm ³
10	Antimon (Sb)	US.EPA Method 29	0,003 mg/Nm ³
11	Asen (As)	US.EPA Method 29	0,005 mg/Nm ³
12	Crom (Cr)	US.EPA Method 29	0,03 mg/Nm ³
13	Đồng (Cu)	US.EPA Method 29	0,01 mg/Nm ³
14	Chì (Pb)	US.EPA Method 29	0,06 mg/Nm ³
15	Cadimi (Cd)	US.EPA Method 29	0,05 mg/Nm ³
16	Mangan (Mn)	US.EPA Method 29	0,02 mg/Nm ³

17	Thủy ngân (Hg)	US.EPA Method 29	0,005 mg/Nm ³
18	Niken (Ni)	US.EPA Method 29	0,03 mg/Nm ³
19	Selen (Se)	US.EPA Method 29	0,005 mg/Nm ³
20	Kẽm (Zn)	US.EPA Method 29	0,03 mg/Nm ³

3. Đất:

3.1. Quan trắc môi trường:

- Lấy mẫu và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu đất	TCVN 7538-1:2006, TCVN 7538-2:2005, TCVN 4046:1985; TCVN 7538-4:2007, TCVN 7538-5:2007, TCVN 6663-15:2004

3.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ phạm vi đo
1	pH (H ₂ O, KCl)	TCVN 5979:2007	2 ÷ 12
2	Độ ẩm	TCVN 4048:2011	0,5%
3	Độ dẫn điện (EC)	TCVN 6650:2000	0 ÷ 100 mS/cm
4	Cacbon hữu cơ	TCVN 8941:2011	3,5 g/kg
5	Tổng Nitơ	TCVN 6498:1999	1,0 mg/kg
6	Tổng Photpho	TCVN 6499:1999	1,0 mg/kg
7	Asen (As)	US.EPA Method 3051A + SMEWW 3114.C:2017	0,25 mg/kg
8	Đồng (Cu)	US.EPA Method 3051A + SMEWW 3111.B:2017	1,46 mg/kg
9	Chì (Pb)	US.EPA Method 3051A + SMEWW 3111.B:2017	1,80 mg/kg
10	Cadimi (Cd)	US.EPA Method 3051A + SMEWW 3111.B:2017	0,50 mg/kg
11	Kẽm (Zn)	US.EPA Method 3051A + SMEWW 3111.B:2017	0,87 mg/kg
12	Crom (Cr)	US.EPA Method 3051A + SMEWW 3111.B:2017	1,45 mg/kg
13	Thủy ngân (Hg)	US.EPA Method 3051A + SMEWW 3112.B	0,06 mg/kg
14	Niken (Ni)	US.EPA Method 3051A + SMEWW 3111.B:2017	1,55 mg/kg

4. Trầm tích:**4.1. Quan trắc môi trường:**

- Lấy mẫu và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu trầm tích	TCVN 6663-15:2004; TCVN 6663-19:2015; ISO 5667-Part 12

4.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ phạm vi đo
1	pH	US.EPA Method 9040C + US.EPA Method 9045D + TCVN 5979:2007	2 ÷ 12
2	Asen (As)	US.EPA Method 3051A + SMEWW 3114.C:2017	0,25 mg/kg
3	Đồng (Cu)	US.EPA Method 3051A + SMEWW 3111.B:2017	1,46 mg/kg
4	Chì (Pb)	US.EPA Method 3051A + SMEWW 3111.B:2017	1,80 mg/kg
5	Cadimi (Cd)	US.EPA Method 3051A + SMEWW 3111.B:2017	0,50 mg/kg
6	Kẽm (Zn)	US.EPA Method 3051A + SMEWW 3111.B:2017	0,87 mg/kg
7	Thủy ngân (Hg)	US.EPA Method 3051A + SMEWW 3112.B:2017	0,06 mg/kg
8	Crom (Cr)	US.EPA Method 3051A + SMEWW 3111.B:2017	1,45 mg/kg
9	Sắt (Fe)	US.EPA Method 3051A + SMEWW 3111.B:2017	1,54 mg/kg
10	Niken (Ni)	US.EPA Method 3051A + SMEWW 3111.B:2017	1,55 mg/kg

5. Bùn thải:**5.1. Quan trắc môi trường:**

- Lấy mẫu và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu bùn thải	TCVN 6663-13:2015, TCVN 6663-15:2004

5.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ phạm vi đo
1	pH	US.EPA Method 9045D + US.EPA Method 9040C	0 ÷ 14
2	Asen (As)	US.EPA Method 3051A + SMEWW 3114.C:2017	0,25 mg/kg
		US.EPA Method 1311 + SMEWW 3114.C:2017	0,0004 mg/L
3	Chì (Pb)	US.EPA Method 3051A + SMEWW 3111.B:2017	1,80 mg/kg
		US.EPA Method 1311 + SMEWW 3111.B:2017	0,05 mg/L
4	Cadimi (Cd)	US.EPA Method 3051A + SMEWW 3111.B:2017	0,50 mg/kg
		US.EPA Method 1311 + SMEWW 3111.B:2017	0,01 mg/L
5	Selen (Se)	US.EPA Method 3051A + SMEWW 3114.C:2017	0,23 mg/kg
		US.EPA Method 1311 + SMEWW 3114.C:2017	0,05 mg/L
6	Kẽm (Zn)	US.EPA Method 3051A + SMEWW 3111.B:2017	0,87 mg/kg
		US.EPA Method 1311 + SMEWW 3111.B:2017	0,04 mg/L
7	Thủy ngân (Hg)	US.EPA Method 3051A + SMEWW 3112.B:2017	0,06 mg/kg
		US.EPA Method 1311 + SMEWW 3112.B:2017	0,0002 mg/L
8	Antimon (Sb)	US.EPA Method 3051A + SMEWW 3114.C:2017	0,21 mg/kg
		US.EPA Method 1311 + SMEWW 3114.C:2017	0,0005 mg/L
9	Niken (Ni)	US.EPA Method 3051A + SMEWW 3111.B:2017	1,55 mg/kg
		US.EPA Method 1311 + SMEWW 3111.B:2017	0,05 mg/L
10	Đồng (Cu)	US.EPA Method 3051A +	1,5 mg/Kg

		SMEWW 3111.B:2017	
		US.EPA Method 1311 + SMEWW 3111.B:2017	0,04 mg/L
11	Crom (VI)	US EPA Method 3060A + SMEWW 3500-Cr.B:2017	1,0 mg/kg
		US EPA Method 1311 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,01 mg/L
12	Tổng Cyanua (CN ⁻)	US. EPA Method 9010C + US. EPA Method 9013B + US. EPA Method 9014	0,09 mg/kg
13	Tổng dầu	US EPA Method 9071B	5,5 mg/kg
		US.EPA Method 1311 + US EPA Method 9071B	2,0 mg/L

6. Chất thải:

6.1. Quan trắc môi trường:

- Lấy mẫu và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu chất thải rắn	TCVN 9466:2012; TCVN 12058:2017

6.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ phạm vi đo
1	pH	US.EPA Method 9045D + US.EPA Method 9040C	0 ÷ 14
2	Asen (As)	US.EPA Method 3051A + SMEWW 3114.C:2017	0,25 mg/kg
		US.EPA Method 1311 + SMEWW 3114.C:2017	0,0004 mg/L
3	Chì (Pb)	US.EPA Method 3051A + SMEWW 3111.B:2017	1,80 mg/kg
		US.EPA Method 1311 + SMEWW 3111.B:2017	0,05 mg/L
4	Cadimi (Cd)	US.EPA Method 3051A + SMEWW 3111.B:2017	0,50 mg/kg
		US.EPA Method 1311 + SMEWW 3111.B:2017	0,01 mg/L
5	Selen (Se)	US.EPA Method 3051A +	0,20 mg/kg

		SMEWW 3114.C:2017	
		US.EPA Method 1311 + SMEWW 3114.C:2017	0,05 mg/L
6	Kẽm (Zn)	US.EPA Method 3051A + SMEWW 3111.B:2017	0,87 mg/kg
		US.EPA Method 1311 + SMEWW 3111.B:2017	0,04 mg/L
7	Thủy ngân (Hg)	US.EPA Method 3051A + SMEWW 3112.B:2017	0,06 mg/kg
		US.EPA Method 1311 + SMEWW 3112.B:2017	0,0002 mg/L
8	Antimon (Sb)	US.EPA Method 3051A + SMEWW 3114.C:2017	0,21 mg/kg
		US.EPA Method 1311 + SMEWW 3114.C:2017	0,0005 mg/L
9	Niken (Ni)	US.EPA Method 3051A + SMEWW 3111.B:2017	1,55 mg/kg
		US.EPA Method 1311 + SMEWW 3111.B:2017	0,05 mg/L
10	Crom (VI)	US EPA Method 3060A + SMEWW 3500-Cr.B:2017	1,0 mg/kg
		US EPA Method 1311 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,01 mg/L
11	Đồng (Cu)	US.EPA Method 3051A + SMEWW 3111.B:2017	1,5 mg/Kg
		US.EPA Method 1311 + SMEWW 3111.B:2017	0,04 mg/L
12	Tổng Cyanua (CN ⁻)	US. EPA Method 9010C + US. EPA Method 9013B + US. EPA Method 9014	0,09 mg/kg
13	Tổng dầu	US EPA Method 9071B	5,5 mg/kg
		US.EPA Method 1311 + US EPA Method 9071B	2,0 mg/L

Số: /GCN-BTNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Trung tâm Quan trắc môi trường miền Nam;

Căn cứ kết quả thẩm định về việc điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Trung tâm Quan trắc môi trường miền Nam;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

CHỨNG NHẬN:

1. Trung tâm Quan trắc môi trường miền Nam.

Trụ sở chính: Khu liên cơ quan Bộ Tài nguyên và Môi trường, số 200, Lý Chính Thắng, phường 9, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ Phòng thí nghiệm: Lô 19, đường Nguyễn Văn Cừ (nối dài), xã Mỹ Khánh, huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ.

Điện thoại: 0282.2530667/0292.3765687

Số fax: 0282.2530667/0292.3765687

Email: quantracmiennam@gmail.com

Đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo phạm vi chứng nhận bổ sung tại Phụ lục kèm theo.

2. Mã số chứng nhận: **VIMCERTS 252**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày 25 tháng 10 năm 2025.

4. Trung tâm Quan trắc môi trường miền Nam phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, các quy định pháp luật hiện hành và quan trắc theo đúng phạm vi được chứng nhận./.

Nơi nhận:

- Trung tâm Quan trắc môi trường miền Nam;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Sở TN&MT Thành phố Hồ Chí Minh;
- Sở TN&MT Thành phố Cần Thơ;
- Lưu: VT, VPMC, KSONMT, QTMT(10).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Võ Tuấn Nhân

Phụ lục

PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN BỔ SUNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Trung tâm Quan trắc môi trường miền Nam

(Kèm theo Giấy chứng nhận số /GCN-BTNMT ngày tháng năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Giấy chứng nhận này điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đã được cấp theo Quyết định số 39/GCN-BTNMT ngày 26 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, với phạm vi bổ sung như sau:

1. Nước

1.1. Nước mặt

Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Phạm vi đo
1.	Tổng cacbon hữu cơ (TOC)	TCVN 13675:2023	1,28 mg/L
2.	Tổng Nitơ	TCVN 13675:2023	0,71 mg/L
		TCVN 6624 -1:2000	0,2 mg/L
3.	Sắt (Fe)	US.EPA Method 200.7	0,03 mg/L
4.	Đồng (Cu)	US.EPA Method 200.7	0,02 mg/L
5.	Kẽm (Zn)	US.EPA Method 200.7	0,03 mg/L
6.	Niken (Ni)	US.EPA Method 200.7	0,03 mg/L
7.	Mangan (Mn)	US.EPA Method 200.7	0,03 mg/L
8.	Antimon (Sb)	US.EPA Method 200.7	0,005 mg/L
9.	Coliform chịu nhiệt	SMEWW 9221E:2023	1,8 MPN/100 mL
10.	Hợp chất VOCs	US.EPA Method 5030C + US.EPA Method 8260D	
	<i>Tetrachloro ethylene (PCE)</i>		0,02 µg/L
	<i>Carbon tetrachloride</i>		0,02 µg/L
	<i>1,2-Dichloroethane</i>		0,02 µg/L
	<i>Methylene Chloride</i>		0,02 µg/L
	<i>Benzene</i>		0,02 µg/L
	<i>Chloroform</i>		0,02 µg/L

1.2. Nước thải

Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	Tổng Nitơ	TCVN 13675:2023	0,74 mg/L
2.	Sắt (Fe)	US.EPA Method 200.7	0,05 mg/L
3.	Đồng (Cu)	US.EPA Method 200.7	0,03 mg/L
4.	Kẽm (Zn)	US.EPA Method 200.7	0,03 mg/L
5.	Niken (Ni)	US.EPA Method 200.7	0,03 mg/L
6.	Mangan (Mn)	US.EPA Method 200.7	0,03 mg/L
7.	Thiếc (Sn)	US.EPA Method 200.7	0,003 mg/L

1.3. Nước dưới đất

- Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	Sắt (Fe)	US.EPA Method 200.7	0,03 mg/L
2.	Đồng (Cu)	US.EPA Method 200.7	0,03 mg/L
3.	Kẽm (Zn)	US.EPA Method 200.7	0,03 mg/L
4.	Niken (Ni)	US.EPA Method 200.7	0,02 mg/L
5.	Mangan (Mn)	US.EPA Method 200.7	0,02 mg/L
6.	Nhôm (Al)	US.EPA Method 200.7	0,02 mg/L
7.	Coban (Co)	US.EPA Method 200.7	0,03 mg/L
8.	Phenol	US.EPA Method 3510C + US.EPA Method 3630C + US.EPA Method 8270E	0,0003 mg/L
9.	Hợp chất VOCs:	US.EPA Method 5030C + US.EPA Method 8260D	
	<i>Benzene</i>		0,02 µg/L
	<i>Toluene</i>		0,02 µg/L
	<i>Ethylbenzene</i>		0,02 µg/L
	<i>Xylene</i>		0,02 µg/L
	<i>p-Xylene</i>		0,02 µg/L
	<i>m-Xylene</i>		0,02 µg/L
	<i>o-Xylene</i>		0,02 µg/L
	<i>Trichloroethylene</i>		0,02 µg/L

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
	<i>1,1,1-trichloroethane</i>		0,02 µg/L

1.4. Nước biển

- Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	Hợp chất VOCs	US.EPA Method 5030C + US.EPA Method 8260D	
	<i>Tetrachloro ethylene (PCE)</i>		0,02 µg/L
	<i>Benzene</i>		0,02 µg/L
	<i>Dicloromethane</i>		0,02 µg/L
	<i>Trichloroethylene</i>		0,02 µg/L
	<i>1,1,1-trichloroethane</i>		0,02 µg/L

2. Khí

2.1. Không khí xung quanh

2.1.1. Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
1.	PM ₁₀	US EPA Compendium Method IO-2.3

2.1.2. Phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
1	Hợp chất VOCs	NIOSH Method 1501	
	<i>Benzene</i>		11,8 µg/Nm ³
	<i>Toluene</i>		13,9 µg/Nm ³
	<i>Xylene</i>		10,1 µg/Nm ³
	<i>Styrene</i>		12,6 µg/Nm ³
2	Hydrocacbon	NIOSH Method 1500	
	<i>Cyclohexan</i>		100 µg/Nm ³
	<i>n-heptan</i>		100 µg/Nm ³
	<i>n-octan</i>		100 µg/Nm ³
3	Crom (VI)	NIOSH Method 7600	0,001 mg/Nm ³

2.2. Khí thải

2.2.1. Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
1.	Tổng các kim loại nặng (Sb, As, Ba, Be, Cr, Co, Cu, Pb, Cd, Mn, Ni, Se, Ag, Tl, Zn, Sn)	TCVN 11311:2016
2.	Thiếc (Sn)	TCVN 11311:2016
3.	Cloroform (CHCl ₃)	PD CEN/TS 13649:2014
4.	1,1-Dicloetan (CHCl ₂ CH ₃)	PD CEN/TS 13649:2014
5.	1,2-Dicloetan (ClCH=CHCl)	PD CEN/TS 13649:2014
6.	Trichloroethylene	PD CEN/TS 13649:2014
7.	1,3-Butadien	PD CEN/TS 13649:2014
8.	Metylacrylat	PD CEN/TS 13649:2014

2.2.2. Phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Antimon (Sb)	TCVN 11311:2016	0,02 mg/Nm ³
2	Asen (As)	TCVN 11311:2016	0,02 mg/Nm ³
3	Bari (Ba)	TCVN 11311:2016	0,02 mg/Nm ³
4	Beri (Be)	TCVN 11311:2016	0,02 mg/Nm ³
5	Crom (Cr)	TCVN 11311:2016	0,02 mg/Nm ³
6	Coban (Co)	TCVN 11311:2016	0,02 mg/Nm ³
7	Đồng (Cu)	TCVN 11311:2016	0,01 mg/Nm ³
8	Chì (Pb)	TCVN 11311:2016	0,02 mg/Nm ³
9	Cadimi (Cd)	TCVN 11311:2016	0,02 mg/Nm ³
10	Mangan (Mn)	TCVN 11311:2016	0,02 mg/Nm ³
11	Niken (Ni)	TCVN 11311:2016	0,02 mg/Nm ³
12	Selen (Se)	TCVN 11311:2016	0,02 mg/Nm ³
13	Bạc (Ag)	TCVN 11311:2016	0,02 mg/Nm ³
14	Thali (Tl)	TCVN 11311:2016	0,02 mg/Nm ³
15	Kẽm (Zn)	TCVN 11311:2016	0,02 mg/Nm ³
16	Thiếc (Sn)	TCVN 11311:2016	0,02 mg/Nm ³

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
17	Hợp chất hữu cơ VOCs	PD CEN/TS 13649:2014	
	<i>Benzene</i>		0,03 mg/Nm ³
	<i>Etylbenzene</i>		0,03 mg/Nm ³
	<i>Styrene</i>		0,03 mg/Nm ³
	<i>Toluene</i>		0,03 mg/Nm ³
	<i>Xylene</i>		0,03 mg/Nm ³

3. Đất

Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	Asen (As)	US.EPA Method 3051A + US.EPA Method 200.7	2,40 mg/kg
2.	Cadimi (Cd)	US.EPA Method 3051A + US.EPA Method 200.7	0,69 mg/kg
3.	Chì (Pb)	US.EPA Method 3051A + US.EPA Method 200.7	1,32 mg/kg
4.	Crom (Cr)	US.EPA Method 3051A + US.EPA Method 200.7	1,45 mg/kg
5.	Đồng (Cu)	US.EPA Method 3051A + US.EPA Method 200.7	1,19 mg/kg
6.	Kẽm (Zn)	US.EPA Method 3051A + US.EPA Method 200.7	2,83 mg/kg
7.	Niken (Ni)	US.EPA Method 3051A + US.EPA Method 200.7	2,13 mg/kg
8.	Crom VI (Cr ⁶⁺)	US.EPA Method 3060A + SMEWW 3500-Cr.B:2023	1,0 mg/kg
9.	Cacbon hữu cơ	TCVN 6642:2000	2,8 g/kg
10.	Xyanua (CN ⁻)	US.EPA Method 9010C + US.EPA Method 9013B + US.EPA Method 9014	0,03 mg/kg
11.	Phenol	US.EPA Method 3540C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270E	1,0 mg/kg
12.	Hợp chất VOCs:	US.EPA Method 5035 + US.EPA method 8260D	
	<i>Benzene</i>		1,0 µg/kg
	<i>Etylbenzene</i>		1,0 µg/kg
	<i>Toluene</i>		1,0 µg/kg
	<i>Xylene</i>		1,0 µg/kg
	<i>Trichloroethylene</i>		1,0 µg/kg
	<i>Tetrachloroethylene</i>		1,0 µg/kg
	<i>1,2 Dichloroetan</i>		1,0 µg/kg

4. Trầm tích

Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	Asen (As)	US.EPA Method 3051A + US.EPA Method 200.7	3,01 mg/kg
2.	Cadimi (Cd)	US.EPA Method 3051A + US.EPA Method 200.7	1,10 mg/kg
3.	Chì (Pb)	US.EPA Method 3051A + US.EPA Method 200.7	1,20 mg/kg
4.	Crom (Cr)	US.EPA Method 3051A + US.EPA Method 200.7	1,91 mg/kg
5.	Sắt (Fe)	US.EPA Method 3051A + US.EPA Method 200.7	2,83 mg/kg
6.	Đồng (Cu)	US.EPA Method 3051A + US.EPA Method 200.7	1,22 mg/kg
7.	Kẽm (Zn)	US.EPA Method 3051A + US.EPA Method 200.7	2,92 mg/kg
8.	Niken (Ni)	US.EPA Method 3051A + US.EPA Method 200.7	2,29 mg/kg
9.	Xyanua (CN ⁻)	US.EPA Method 9010C + US.EPA Method 9013B + US.EPA Method 9014	0,03 mg/kg
10.	Phenol	US.EPA Method 3540C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270E	0,1 mg/kg
11.	Hóa chất bảo vệ thực vật gốc Clo hữu cơ	US.EPA Method 3540C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270E	
	<i>Trans-Chlordan</i>		0,2 µg/kg
	<i>Cis-Chlordan</i>		0,2 µg/kg
	<i>o,p'-DDD</i>		0,2 µg/kg
	<i>p,p'-DDD</i>		0,2 µg/kg
	<i>o,p'-DDE</i>		0,2 µg/kg
	<i>p,p'-DDE</i>		0,2 µg/kg
	<i>o,p'-DDT</i>		0,3 µg/kg
	<i>p,p'-DDT</i>		0,3 µg/kg
	<i>Dieldrin</i>		0,2 µg/kg
	<i>Endrin</i>		0,3 µg/kg
	<i>Heptachlor epoxide Isomer A</i>		0,2 µg/kg
	<i>Heptachlor epoxide Isomer B</i>		0,2 µg/kg
	<i>Lindan</i>		0,2 µg/kg

5. Bùn thải

- Phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	Asen (As)	US.EPA Method 3051A + US.EPA Method 200.7	2,16 mg/kg
		US.EPA Method 1311 + US.EPA Method 200.7	0,05 mg/L
2.	Bari (Ba)	US.EPA Method 3051A + US.EPA Method 200.7	2,44 mg/kg
		US.EPA Method 1311 + US.EPA Method 200.7	0,06 mg/L
3.	Bạc (Ag)	US.EPA Method 3051A + US.EPA Method 200.7	2,33 mg/kg
		US.EPA Method 1311 + US.EPA Method 200.7	0,04 mg/L
4.	Cadimi (Cd)	US.EPA Method 3051A + US.EPA Method 200.7	0,52 mg/kg
		US.EPA Method 1311 + US.EPA Method 200.7	0,03 mg/L
5.	Chì (Pb)	US.EPA Method 3051A + US.EPA Method 200.7	2,38 mg/kg
		US.EPA Method 1311 + US.EPA Method 200.7	0,07 mg/L
6.	Coban (Co)	US.EPA Method 3051A + US.EPA Method 200.7	2,68 mg/kg
		US.EPA Method 1311 + US.EPA Method 200.7	0,02 mg/L
7.	Kẽm (Zn)	US.EPA Method 3051A + US.EPA Method 200.7	2,66 mg/kg
		US.EPA Method 1311 + US.EPA Method 200.7	0,05 mg/L
8.	Niken (Ni)	US.EPA Method 3051A + US.EPA Method 200.7	2,44 mg/kg
		US.EPA Method 1311 + US.EPA Method 200.7	0,05 mg/L
9.	Selen (Se)	US.EPA Method 3051A + US.EPA Method 200.7	2,24 mg/kg
		US.EPA Method 1311 + US.EPA Method 200.7	0,04 mg/L
10.	Đồng (Cu)	US.EPA Method 3051A + US.EPA Method 200.7	2,40 mg/kg
		US.EPA Method 1311 + US.EPA Method 200.7	0,03 mg/L
11.	Phenol	US.EPA Method 3540C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270E	1,5 mg/kg
		US.EPA Method 1311 + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270E	0,18 mg/L
12.	Hợp chất VOCs		
	Benzene	US.EPA Method 5035 + US.EPA Method 8260D	0,2 mg/kg
		US.EPA Method 1311 + US.EPA Method 5035 + US.EPA Method 8260D	0,05 mg/L
	Clobenzene	US.EPA Method 5035 + US.EPA Method 8260D	2,5 mg/kg
		US.EPA Method 1311 + US.EPA Method 5035 + US.EPA Method 8260D	0,05 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
	Toluene	US.EPA Method 5035 + US.EPA Method 8260D	2,2 mg/kg
		US.EPA Method 1311 + US.EPA Method 5035 + US.EPA Method 8260D	0,05 mg/L
	Naptalene	US.EPA Method 5035 + US.EPA Method 8260D	2,7 mg/kg
		US.EPA Method 1311 + US.EPA Method 5035 + US.EPA Method 8260D	0,05 mg/L

6. Chất thải rắn

- Phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	Antimon (Sb)	US.EPA Method 3051A + US.EPA Method 200.7	3,54 mg/kg
		US.EPA Method 1311 + US.EPA Method 200.7	0,03 mg/L
2.	Asen (As)	US.EPA Method 3051A + US.EPA Method 200.7	2,80 mg/kg
		US.EPA Method 1311 + US.EPA Method 200.7	0,03 mg/L
3.	Bari (Ba)	US.EPA Method 3051A + US.EPA Method 200.7	3,32 mg/kg
		US.EPA Method 1311 + US.EPA Method 200.7	0,04 mg/L
4.	Bạc (Ag)	US.EPA Method 3051A + US.EPA Method 200.7	2,38 mg/kg
		US.EPA Method 1311 + US.EPA Method 200.7	0,02 mg/L
5.	Beri (Be)	US.EPA Method 3051A + US.EPA Method 200.7	0,53 mg/kg
		US.EPA Method 1311 + US.EPA Method 200.7	0,01 mg/L
6.	Cadimi (Cd)	US.EPA Method 3051A + US.EPA Method 200.7	0,66 mg/kg
		US.EPA Method 1311 + US.EPA Method 200.7	0,02 mg/L
7.	Chì (Pb)	US.EPA Method 3051A + US.EPA Method 200.7	3,21 mg/kg
		US.EPA Method 1311 + US.EPA Method 200.7	0,04 mg/L
8.	Coban (Co)	US.EPA Method 3051A + US.EPA Method 200.7	3,04 mg/kg
		US.EPA Method 1311 + US.EPA Method 200.7	0,02 mg/L
9.	Kẽm (Zn)	US.EPA Method 3051A + US.EPA Method 200.7	3,17 mg/kg
		US.EPA Method 1311 + US.EPA Method 200.7	0,04 mg/L
10.	Molipden (Mo)	US.EPA Method 3051A + US.EPA Method 200.7	2,86 mg/kg
		US.EPA Method 1311 + US.EPA Method 200.7	0,04 mg/L
11.	Niken (Ni)	US.EPA Method 3051A + US.EPA Method 200.7	3,11 mg/kg
		US.EPA Method 1311 + US.EPA Method 200.7	0,04 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
12.	Selen (Se)	US.EPA Method 3051A + US.EPA Method 200.7	2,39 mg/kg
		US.EPA Method 1311 + US.EPA Method 200.7	0,02 mg/L
13.	Tali (Tl)	US.EPA Method 3051A + US.EPA Method 200.7	2,72 mg/kg
		US.EPA Method 1311 + US.EPA Method 200.7	0,05 mg/L
14.	Vanadi (V)	US.EPA Method 3051A + US.EPA Method 200.7	2,69 mg/kg
		US.EPA Method 1311 + US.EPA Method 200.7	0,03 mg/L
15.	Đồng (Cu)	US.EPA Method 3051A + US.EPA Method 200.7	3,05 mg/kg
		US.EPA Method 1311 + US.EPA Method 200.7	0,02 mg/L
16.	Xyanua hoạt động	US.EPA Method 9013A + US.EPA Method 9010C + US.EPA Method 9014	0,05 mg/kg
17.	Phenol	US.EPA Method 3540C + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270E	1,4 mg/kg
		US.EPA Method 1311 + US.EPA Method 3620C + US.EPA Method 8270E	0,18 mg/L
18.	Hydrocacbon dễ bay hơi		
	<i>Benzene</i>	<i>US.EPA Method 5035 + US.EPA Method 8260D</i>	<i>0,3 mg/kg</i>
		<i>US.EPA Method 1311 + US.EPA Method 5035 + US.EPA Method 8260D</i>	<i>0,05 mg/L</i>
	<i>Etylbenzene</i>	<i>US.EPA Method 5035 + US.EPA Method 8260D</i>	<i>5,0 mg/kg</i>
		<i>US.EPA Method 1311 + US.EPA Method 5035 + US.EPA Method 8260D</i>	<i>0,05 mg/L</i>
	<i>Toluene</i>	<i>US.EPA Method 5035 + US.EPA Method 8260D</i>	<i>3,0 mg/kg</i>
		<i>US.EPA Method 1311 + US.EPA Method 5035 + US.EPA Method 8260D</i>	<i>0,05 mg/L</i>
	<i>Xylene</i>	<i>US.EPA Method 5035 + US.EPA Method 8260D</i>	<i>5,0 mg/kg</i>
		<i>US.EPA Method 1311 + US.EPA Method 5035 + US.EPA Method 8260D</i>	<i>0,05 mg/L</i>